

HỎI ĐÁP PHÁP LUẬT CÁC VĂN BẢN, QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ LUẬT HỢP TÁC XÃ 2023

I. CÁC VĂN BẢN, QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Câu 1. Đề nghị cho biết việc xây dựng và triển khai chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Điều 12 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc xây dựng và triển khai chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương được thực hiện như sau:

- Đối với chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi bộ, cơ quan ngang bộ: Bộ, cơ quan ngang bộ lồng ghép các nội dung của chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vào Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của bộ, cơ quan ngang bộ theo quy định.

- Đối với chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi địa phương: Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, tổ chức đại diện cho doanh nghiệp, tổ chức khác và cá nhân có liên quan xây dựng và đề xuất chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi địa phương trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi địa phương trên cơ sở đề nghị của Sở Tư pháp. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sẽ bố trí kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi địa phương.

Câu 2. Pháp luật quy định doanh nghiệp nhỏ và vừa có trách nhiệm gì trong việc phối hợp, thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý?

Trả lời:

Trách nhiệm của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phối hợp, thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý được thực hiện như sau:

- *Phối hợp với các cơ quan Nhà nước và tổ chức đại diện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.*

- *Thực hiện đúng và đầy đủ các quy định có liên quan, trình tự, thủ tục để thụ hưởng hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định.*

- *Thụ hưởng hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên tinh thần bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, phục vụ hoạt động kinh doanh của mình.*

Câu 3. Tổ chức đại diện cho doanh nghiệp có những nhiệm vụ và trách nhiệm gì trong xây dựng và triển khai chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa?

Trả lời:

Điều 14 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định trách nhiệm của tổ chức đại diện cho doanh nghiệp như sau:

- *Tham gia xây dựng cơ sở dữ liệu về pháp luật, chủ trì, tham gia xây dựng, thực hiện các chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.*

- *Đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; huy động các nguồn lực để hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thành viên.*

- *Tham gia xây dựng, phản biện, triển khai chính sách liên quan đến hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; tham gia đánh giá cơ sở dữ liệu về pháp luật và chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.*

- *Thực hiện cung cấp dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức đại diện cho doanh nghiệp.*

Câu 4. Tổ chức đại diện cho doanh nghiệp có được đề xuất hoặc tham gia triển khai một hoặc một số hoạt động cụ thể của chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành hay không?

Trả lời:

Điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức đại diện cho doanh nghiệp chủ động hoặc theo yêu cầu của Bộ Tư pháp đề xuất hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, gửi đến Bộ Tư pháp để tổng hợp xây dựng chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức đại diện cho doanh nghiệp có trách nhiệm *chủ trì, tham gia xây dựng, thực hiện các chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.*

Đối chiếu các quy định nêu trên, tổ chức đại diện cho doanh nghiệp được đề xuất hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa để phục vụ xây dựng chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành hoặc tham gia thực hiện các hoạt động của chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành.

Câu 5. Đề nghị cho biết nguồn lực thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được bố trí từ đâu? Các cơ quan, tổ chức có được huy động, sử dụng kinh phí tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa hay không?

Trả lời:

Nghị định 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định kinh phí hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ do ngân sách Nhà nước đảm bảo.

Kinh phí này được bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước hàng năm trên cơ sở kế hoạch triển khai hoạt động hỗ trợ pháp lý cho

doanh nghiệp nhỏ và vừa của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Các cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, cụ thể là các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được huy động, sử dụng kinh phí tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật.

Câu 6. Để công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được triển khai có hiệu quả, pháp luật quy định như thế nào về việc thực hiện kiểm tra, giám sát và đánh giá hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ?

Trả lời:

Theo quy định tại Nghị định số 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ, cơ quan, tổ chức chủ trì thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa có quyền kiểm tra, giám sát việc thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật.

Theo đó, các nội dung thực hiện kiểm tra, giám sát bao gồm: (i) Chất lượng, đối tượng thụ hưởng của hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; (ii) Việc thực hiện trình tự, thủ tục, nội dung hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; việc tiếp thu, phản hồi ý kiến phản ánh của doanh nghiệp về kết quả thực hiện hoạt động này; (iii) Việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Bên cạnh đó, cơ quan, tổ chức chủ trì chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa còn được tổ chức đánh giá kết quả thực hiện, tác động đối với đối tượng được hỗ trợ và công khai kết quả đánh giá tại mục hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên cổng thông tin điện tử của mình.

Cơ sở đánh giá hiệu quả của hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa chính là kết quả tổng hợp ý kiến phản hồi của doanh nghiệp nhỏ và vừa thụ hưởng hoạt động hỗ trợ pháp lý.

Câu 7. Hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 – 2025 được thực hiện đối với nhóm đối tượng nào?

Trả lời:

Bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là một trong 03 nhóm nội dung quan trọng của Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 – 2025. Nhóm hoạt động này chia thành nhóm bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và nhóm hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho người làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Đối với nhóm hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Đối tượng thụ hưởng bao gồm người quản lý, điều hành, người phụ trách công tác pháp chế và người lao động của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Đối với nhóm hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho người làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Đối tượng thụ hưởng chính là đội ngũ nhân lực làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của các bộ, ngành, địa phương.

Câu 8. Doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể tiếp cận, thụ hưởng hoạt động hỗ trợ pháp lý của Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 – 2025 thông qua hình thức nào?

Trả lời:

Hoạt động tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm nhiều hoạt động khác nhau và được thực hiện thông qua nhiều hình thức. Các doanh

ng nghiệp nhỏ và vừa có thể tiếp cận, thụ hưởng hoạt động hỗ trợ pháp lý thông qua các hình thức do các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức đại diện doanh nghiệp, địa phương triển khai thực hiện phù hợp và bám sát nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp.

Các hình thức hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể là: (1) Thông qua tư vấn viên pháp luật thực hiện giải đáp, tư vấn vụ việc, vướng mắc pháp lý của doanh nghiệp; (2) Thông qua diễn đàn, đối thoại trực tiếp về những vướng mắc, vấn đề pháp lý mà doanh nghiệp quan tâm do các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức có thẩm quyền, địa phương tổ chức; (3) Thông qua tư vấn qua thư điện tử, mạng xã hội...

Câu 9. Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2023” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 05/4/2023 đã đề ra mục tiêu chung như thế nào đối với công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp?

Trả lời:

Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2023” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 345/QĐ-TTg ngày 05/4/2024 (Đề án 345) đã đề ra mục tiêu tổng quát là “Phát huy kết quả đã đạt được, khắc phục các vướng mắc, bất cập; tiếp tục đổi mới toàn diện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành; huy động các nguồn lực xã hội; chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; triển khai đồng bộ, toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, tạo chuyển biến mạnh trong chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; góp phần nâng cao nhận thức, ý thức tuân thủ pháp luật, hạn chế rủi ro, vướng mắc pháp lý trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp”.

Câu 10. Đề án 345 đã đề ra các mục tiêu cụ thể như thế nào đối với công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp?

Trả lời:

Các mục tiêu cụ thể được Đề án 345 xác định và phấn đấu thực hiện đạt được bao gồm:

- Hoàn thiện khung pháp lý về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; phấn đấu 100% quy định pháp luật về doanh nghiệp, về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được thông tin kịp thời, đầy đủ đến doanh nghiệp; tăng cường tổ chức tập huấn, cập nhật kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp và người làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Vận hành hiệu quả hệ thống mạng lưới tư vấn viên pháp luật; tiếp tục xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp; đảm bảo 100% doanh nghiệp được hỗ trợ pháp lý khi có đề xuất; giải quyết, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn về mặt pháp lý cho doanh nghiệp khi có yêu cầu. Thí điểm và nhân rộng ít nhất 02 mô hình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp hiệu quả trên toàn quốc.

- Ứng dụng chuyển đổi số trong công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; xây dựng hệ sinh thái về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Xây dựng và duy trì cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Trung ương và địa phương, giữa cơ quan quản lý nhà nước với tổ chức đại diện cho doanh nghiệp trong việc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp gắn với hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật hiệu quả liên quan đến doanh nghiệp; triển khai các giải pháp xã hội hóa công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

Câu 11. Để nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trong thời gian tới, Đề án 345 yêu cầu triển khai nhiệm vụ hoàn thiện thể chế đối với công tác này như thế nào?

Trả lời:

Một trong những nhiệm vụ quan trọng đầu tiên được Đề án 345 yêu cầu triển khai là hoàn thiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, trong đó tập trung vào các nội dung như sau:

- Nghiên cứu, đánh giá kết quả thực hiện Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, từ đó đề xuất việc sửa đổi, bổ sung một số quy định nhằm huy động được sự tham gia trực tiếp của tổ chức đại diện doanh nghiệp, tổ chức dịch vụ pháp lý và các chuyên gia độc lập trong các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc triển khai các hoạt động hỗ trợ pháp lý có tính mới, khuyến khích đổi mới sáng tạo.

- Hoàn thiện Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế (theo hướng nâng cao trách nhiệm, trọng tâm, chuyên môn hóa hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP).

- Rà soát, đề xuất hoàn thiện các quy định của pháp luật có liên quan nhằm tháo gỡ vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp, trong đó tập trung rà soát các quy định của pháp luật nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; tăng cường khảo sát, kịp thời đối thoại với doanh nghiệp nhằm xác định đúng và trúng các khó khăn, vướng mắc pháp lý để đề xuất hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến doanh nghiệp.

- Nghiên cứu kinh nghiệm nước ngoài về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp ở Việt Nam, tập trung nghiên cứu, khảo sát, trao đổi qua các hình thức trực tuyến (online); tổ chức đoàn công tác đi khảo sát, học tập kinh nghiệm trực tiếp về hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

Câu 12. Qua tham gia một số hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do các cơ quan trung ương, địa phương tổ chức cho thấy còn nhiều doanh nghiệp chưa biết đến chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nguyên nhân chủ yếu có thể do công tác truyền thông, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân chưa được triển khai thực hiện kịp thời, thường xuyên, hiệu quả. Xin cho biết Đề án 345 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp như thế nào để khắc phục thực trạng này?

Trả lời:

Đề án 345 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm cần triển khai là nâng cao nhận thức, năng lực và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, người làm công tác pháp chế, người làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và đội ngũ tư vấn viên, tuyên truyền viên pháp luật. Trong đó tập trung vào các nội dung như sau:

- Tăng cường tuyên truyền, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng nghiệp vụ để nâng cao năng lực, nhận thức và trách nhiệm trong triển khai công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Tăng cường phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ; giữa bộ, cơ quan ngang bộ với địa phương; giữa cơ quan nhà nước với tổ chức đại diện cho doanh nghiệp, đoàn luật sư, Hội Luật gia Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư trong việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Đổi mới cách thức tiếp cận và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, tập trung vào việc nghiên cứu đổi mới cách thức tiếp cận đối với doanh nghiệp (chủ động hơn, đa dạng hóa hình thức tiếp cận qua mạng xã hội, các kênh truyền thông...); nghiên cứu đổi mới cách thức hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp (giảm bớt thủ tục, ưu tiên thực hiện trực tuyến qua email, mạng xã hội...); tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn người làm công tác hỗ trợ pháp lý về đổi mới cách thức tiếp cận doanh nghiệp, đổi mới cách thức hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- xây dựng, duy trì, cập nhật và vận hành Cổng Thông tin điện tử quốc gia về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, trọng tâm là nâng cấp Trang thông tin hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp và kết hợp với các trang thông tin hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp của bộ, ngành, địa phương thành Cổng thông tin điện tử quốc gia về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Triển khai các hoạt động truyền thông phục vụ công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Lồng ghép hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp với thúc đẩy doanh nghiệp thực hành kinh doanh có trách nhiệm và tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân

Câu 13. Các nhiệm vụ, hoạt động được Đề án 345 xác định nhằm triển khai hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trong thời gian tới đây tập trung vào những nội dung nào?

Trả lời:

Tại mục 3 phân nhiệm vụ và giải pháp của Đề án 345 đã xác định các nhiệm vụ, hoạt động triển khai hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đẩy mạnh tư vấn pháp lý cho doanh nghiệp thông qua các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp, trong đó tập trung các hoạt động thực hiện tư vấn pháp lý cho doanh nghiệp thông qua các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tổ chức đối thoại giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với doanh nghiệp để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật liên quan đến doanh nghiệp thông qua tổ chức diễn đàn kinh doanh và pháp luật, hội nghị đối thoại giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với doanh nghiệp.

- Triển khai, nhân rộng một số mô hình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp hiệu quả, thiết thực. Trong đó lựa chọn một số địa phương để xây dựng, phát triển mô hình điểm hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm từ việc triển khai mô hình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp tại một số địa phương; kết hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương triển khai đồng bộ mô hình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp tại 63 địa phương trên cả nước.

- Tăng cường xã hội hóa hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, khuyến khích các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp, các doanh nghiệp, cá nhân tham gia hỗ trợ, triển khai đề án, chương trình, hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Đánh giá, kiểm tra, khen thưởng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Xây dựng, phát triển hệ sinh thái hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp thông qua các nhiệm vụ, giải pháp đã xác định trong Đề án, tiến tới liên kết, hợp tác giữa các chủ thể có liên quan, đa dạng hóa các chủ thể, dịch vụ, hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, trong đó Nhà nước đóng vai trò điều phối.

Câu 14. Thời hạn xử lý hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật của doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP quy định thời hạn xử lý hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện như sau: Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định, bộ, cơ quan ngang bộ thanh toán chi phí hỗ trợ tư vấn vụ việc, vướng mắc cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo đề nghị thanh toán.

Câu 15. Trong thời hạn bao lâu kể từ ngày thanh toán chi phí hỗ trợ tư vấn vụ việc, vướng mắc pháp lý thì cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm gửi văn bản tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đến Bộ

Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đăng tải lên Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp?

Trả lời:

Điều 9 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP quy định thời hạn mà các bộ, cơ quan bộ có trách nhiệm gửi văn bản tư vấn pháp luật như sau: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán chi phí hỗ trợ tư vấn vụ việc, bộ, cơ quan ngang bộ gửi văn bản tư vấn pháp luật đã loại bỏ các thông tin về bí mật kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 9 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP cho Bộ Tư pháp và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đăng tải lên Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và công thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Câu 16. Qua xem xét hồ sơ, nếu thấy nội dung của văn bản tư vấn pháp luật không thuộc phạm vi tư vấn theo hợp đồng dịch vụ tư vấn đã ký kết giữa doanh nghiệp và tư vấn viên pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ có được từ chối thanh toán chi phí hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP, trường hợp nội dung văn bản tư vấn pháp luật không thuộc phạm vi tư vấn theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp theo Hợp đồng dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp nhỏ và vừa thì bộ, cơ quan ngang bộ từ chối thanh toán chi phí và có văn bản thông báo với doanh nghiệp và tư vấn viên pháp luật.

Câu 17. Đề nghị cho biết nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa?

Trả lời:

Điều 4 Thông tư số 64/2021/TT-BTP ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà

nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định về nguồn kinh phí triển khai hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

1. Nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách nhà nước.
2. Nguồn kinh phí tài trợ, hỗ trợ, đóng góp của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật.
3. Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Câu 18. Việc lập dự toán triển khai chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Điều 4 Thông tư số 64/2021/TT-BTP quy định việc lập dự toán cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện như sau:

- Về căn cứ lập dự toán: Các cơ quan sẽ căn cứ quy định tại Nghị định số [55/2019/NĐ-CP](#) ngày 24/6/2019 của Chính phủ; kế hoạch triển khai hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được người có thẩm quyền phê duyệt; các nội dung chi, mức chi quy định tại Thông tư số 64/2021/TT-BTC.

- Trên cơ sở các căn cứ nêu trên, các cơ quan, đơn vị lập dự toán kinh phí từ ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và tổng hợp chung trong kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hàng năm theo quy định; gửi cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp tổng hợp, gửi đơn vị dự toán cấp I để gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình các cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Câu 19. Mức chi xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng các dữ liệu, cơ sở dữ liệu phục vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?

Trả lời:

Căn cứ khoản 1 Điều 3 Thông tư số 64/2021/TT-BTP, mức chi cho xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng các dữ liệu, cơ sở dữ liệu phục vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ sẽ được thực hiện theo quy định tại Nghị định số [73/2019/NĐ-CP](#) ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, các văn bản hiện hành về chi ứng dụng công nghệ thông tin và các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

Câu 20. Theo quy định của pháp luật, mức chi cụ thể cho hoạt động cung cấp thông tin pháp luật trong nước, thông tin pháp luật nước ngoài, pháp luật quốc tế, cảnh báo rủi ro pháp lý và chính sách của ngành, lĩnh vực, địa phương liên quan đến lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP dưới các hình thức: Tài liệu viết; dữ liệu điện tử (bản tin pháp luật, phóng sự, chuyên đề, chuyên mục nâng cao kiến thức pháp luật) để đăng tải trên các phương tiện truyền thông được quy định như thế nào?

Trả lời:

Mức chi cụ thể cho hoạt động cung cấp thông tin pháp luật trong nước, thông tin pháp luật nước ngoài, pháp luật quốc tế, cảnh báo rủi ro pháp lý và chính sách của ngành, lĩnh vực, địa phương liên quan đến lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP dưới các hình thức: Tài liệu viết; dữ liệu điện tử (bản tin pháp luật, phóng sự, chuyên đề, chuyên mục nâng cao kiến thức pháp luật)

để đăng tải trên các phương tiện truyền thông được quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 64/2021/TT-BTP, cụ thể:

- Chi biên soạn sách, tài liệu: Thực hiện theo quy định về chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học theo quy định tại Thông tư số [76/2018/TT-BTC](#) ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

- Chi sản xuất, phát hành, phát sóng các chương trình thu hình, thu thanh; các nội dung chi khác liên quan đến hoạt động cung cấp thông tin: Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số [18/2014/NĐ-CP](#) ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, Nghị định số [21/2015/NĐ-CP](#) ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật hiện hành và các hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Câu 21. Hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật theo nhiệm vụ được giao trong Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được thanh toán những nội dung nào và mức chi như thế nào?

Trả lời:

Hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật theo Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được chi những nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 64/2021/TT-BTP, cụ thể như sau:

** Chi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tư vấn viên pháp luật:*

- Các khoản chi do doanh nghiệp nhỏ và vừa, tư vấn viên pháp luật tự chi trả bao gồm: Chi phí đi lại, tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và các khoản chi

khác do doanh nghiệp quyết định hỗ trợ cho người lao động khi tham dự tập huấn theo khả năng nguồn kinh phí của doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hạch toán các khoản chi hỗ trợ cho người lao động của doanh nghiệp tham dự tập huấn vào chi phí hoạt động của doanh nghiệp theo quy định. Mức chi phí đi lại, tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ để tính vào chi phí hoạt động của doanh nghiệp thực hiện theo quy định về chế độ công tác phí quy định tại Thông tư số [40/2017/TT-BTC](#) ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ các khoản chi còn lại (trừ chi phí đi lại, tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ tại điểm a khoản 3 Điều 3 Thông tư này) để tổ chức hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật: Thực hiện theo quy định về chế độ chi tổ chức hội nghị tại Thông tư số [40/2017/TT-BTC](#) ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

** Chi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho các đối tượng của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số [36/2018/TT-BTC](#) ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.*

Câu 22. Pháp luật quy định các nội dung và mức chi được quyết toán cho nhiệm vụ xây dựng và thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư số 64/2021/TT-BTC, việc xây dựng và thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được chi những nội dung và mức chi cụ thể như sau:

- Chi khảo sát nhu cầu hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số [109/2016/TT-BTC](#) ngày 30/6/2016 của Bộ

trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia.

- Chi các cuộc họp góp ý đề cương chương trình, xét duyệt, thẩm định, xây dựng nội dung chương trình: Thực hiện theo chế độ hội nghị quy định tại Thông tư số [40/2017/TT-BTC](#) ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Chi thực hiện chương trình: Các cơ quan được giao thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa căn cứ chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các chế độ, định mức chi đã được quy định để thực hiện.

Câu 23. Bộ Tư pháp được giao những trách nhiệm, nhiệm vụ gì trong triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 – 2025?

Trả lời:

Trách nhiệm, nhiệm vụ của Bộ Tư pháp trong triển khai Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 – 2025 được quy định tại mục III.2.a Điều 1 Quyết định số 81/QĐ-TTg, cụ thể như sau:

- Chủ trì tổ chức thực hiện Chương trình.
- Xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; xây dựng các quy chế, quy định tổ chức và hoạt động của Chương trình.
- Xây dựng, phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm để xác định cụ thể các hoạt động ưu tiên triển khai thực hiện Chương trình trong năm đó.
- Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện Chương trình, tổng hợp chung trong dự toán của Bộ Tư pháp, gửi Bộ Tài chính để bố trí dự toán theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước.

- Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để nâng cao chất lượng, hiệu quả của các hoạt động của Chương trình và huy động các nguồn lực hợp pháp phục vụ triển khai Chương trình.

- Lựa chọn cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện các hoạt động của Chương trình theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về ngân sách nhà nước, Nghị định số 55/2019/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

- Chủ trì, hướng dẫn tổ chức thực hiện, khảo sát, kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng kết việc thực hiện Chương trình.

Câu 24. Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao trách nhiệm, nhiệm vụ gì trong triển khai thực hiện Chương trình Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 – 2025?

Trả lời:

Trách nhiệm, nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong triển khai Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 – 2025 được quy định tại mục III.2.c Điều 1 Quyết định số 81/QĐ-TTg, đó là phối hợp với Bộ Tư pháp lồng ghép các hoạt động của Chương trình vào các chương trình, đề án, dự án, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Câu 25. Các Hiệp hội, Hội doanh nghiệp, tổ chức đại diện cho doanh nghiệp được giao trách nhiệm, nhiệm vụ gì trong triển khai thực hiện các hoạt động của Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 – 2025?

Trả lời:

Trách nhiệm, nhiệm vụ của các Hiệp hội, Hội doanh nghiệp, tổ chức đại diện cho doanh nghiệp trong triển khai thực hiện các hoạt động của Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 – 2025

được quy định tại mục III.2.e, g Điều 1 Quyết định số 81/QĐ-TTg, cụ thể Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, các hiệp hội, hội doanh nghiệp, tổ chức đại diện cho doanh nghiệp khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quy định tại Nghị định số 55/2019/NĐ-CP có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện các hoạt động của Chương trình.

Câu 26. Thời gian vừa qua, Đảng, Nhà nước rất quan tâm tới đội ngũ doanh nhân Việt Nam. Đề nghị cho biết tại Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị đã nêu quan điểm như thế nào về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới?

Trả lời:

Nghị quyết số 41-NQ/TW được Bộ Chính trị ban hành ngày 10/10/2023 về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới (Nghị quyết số 41-NQ/TW) đã xác định 03 quan điểm, cụ thể như sau:

- Đội ngũ doanh nhân có vị trí, vai trò quan trọng, là một trong những lực lượng nòng cốt góp phần đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế; xây dựng và phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tăng cường liên kết, hợp tác trong đội ngũ doanh nhân, giữa doanh nhân với công nhân, nông dân, trí thức cùng thực hiện mục tiêu phát triển đất nước.

- Xây dựng, tôn vinh, cổ vũ đội ngũ doanh nhân lớn mạnh, có tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, khát vọng cống hiến, thượng tôn pháp luật, góp phần phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

- Tăng cường, tôn vinh, cổ vũ đội ngũ doanh nhân lớn mạnh, có tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, khát vọng cống hiến, thượng tôn pháp luật, góp phần phát triển đất nước phồn vinh và cống hiến là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và đội ngũ doanh nhân gắn với quá trình hoàn thiện nền

kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Câu 27. Nghị quyết số 41- NQ/TW đã đề ra các mục tiêu gì về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới?

Trả lời:

Nghị quyết số 41-NQ/TW đã đề ra mục tiêu tổng quát, mục tiêu đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam, cụ thể như sau:

- Về mục tiêu tổng quát: Phát triển đội ngũ doanh nhân lớn mạnh về số lượng, chất lượng, cơ cấu hợp lý, có tầm nhìn, trí tuệ, đạo đức, tinh thần kinh doanh, làm giàu chính đáng, năng động, sáng tạo, năng lực quản trị tiên tiến, tuân thủ pháp luật, có đạo đức, văn hoá kinh doanh mang bản sắc dân tộc; có trách nhiệm xã hội, ý thức bảo vệ môi trường, đóng góp xứng đáng cho các mục tiêu phát triển đất nước.

- Về mục tiêu đến năm 2030: Phát triển đội ngũ doanh nhân Việt Nam có quy mô, năng lực và trình độ đáp ứng mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Phần đầu ngày càng có nhiều doanh nghiệp đạt tầm khu vực, một số doanh nghiệp đạt tầm thế giới; một số doanh nghiệp lớn có vai trò dẫn dắt trong các ngành, lĩnh vực then chốt; một số doanh nghiệp có vị thế, vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu, làm chủ một số chuỗi giá trị công nghiệp, nông nghiệp, có năng lực cạnh tranh quốc tế trong các ngành công nghiệp nền tảng, ưu tiên, mũi nhọn.

- Về tầm nhìn đến năm 2045: Phát triển đội ngũ doanh nhân Việt Nam có quy mô, năng lực và trình độ đáp ứng mục tiêu quốc gia phát triển, thu nhập cao, có vị thế, uy tín khu vực và quốc tế; một bộ phận doanh nghiệp có thương hiệu thế giới, dẫn dắt một số chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu.

Câu 28. Nghị quyết số 41-NQ/TW đã đề ra những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nào về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới?

Trả lời:

Nghị quyết số 41-NQ/TW đề ra 07 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, đó là:

- Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của đội ngũ doanh nhân trong thực hiện mục tiêu phát triển đất nước.
- Hoàn thiện chính sách, pháp luật, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, an toàn, bình đẳng cho doanh nhân, doanh nghiệp phát triển và cống hiến.
- Phát triển đội ngũ doanh nhân lớn mạnh ngang tầm mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước trong thời kỳ mới.
- Xây dựng đạo đức, văn hoá kinh doanh, phát huy tinh thần dân tộc, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.
- Tăng cường đoàn kết, hợp tác, liên kết giữa doanh nhân với công nhân, nông dân, trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng.
- Phát huy vai trò của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các tổ chức đại diện đội ngũ doanh nhân, doanh nghiệp.
- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước trong xây dựng và phát huy vai trò đội ngũ doanh nhân.

Câu 28. Để triển khai nhiệm vụ nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của đội ngũ doanh nhân trong thực hiện mục tiêu phát triển đất nước, Nghị quyết số 41-NQ/TW xác định cần thực hiện những giải pháp gì?

Trả lời:

Có 03 nhóm nhiệm vụ chủ yếu được xác định tại Nghị quyết số 44-NQ/TW về nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của đội ngũ doanh nhân trong thực hiện mục tiêu phát triển đất nước, cụ thể là:

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, hệ thống chính trị, cán bộ, đảng viên, Nhân dân, tạo sự thống nhất cao trong Đảng và xã hội về vị trí, vai trò quan trọng của đội ngũ doanh nhân trong quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển đất nước.

- Tập trung tuyên truyền, vận động đội ngũ doanh nhân nhận thức sâu sắc, đầy đủ về vai trò, sứ mệnh, kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, nêu cao tinh thần yêu nước, thực hiện tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, góp phần xây dựng và phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh.

- Khuyến khích đội ngũ doanh nhân phấn đấu, xây dựng đạo đức, văn hoá kinh doanh; học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; nêu cao trách nhiệm xã hội, tham gia các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước. Chú trọng tôn vinh, biểu dương các tấm gương doanh nhân, doanh nghiệp tiêu biểu. Phát huy vai trò của các cơ quan báo chí trong việc thông tin, tuyên truyền, cổ vũ đội ngũ doanh nhân Việt Nam.

Câu 29. Để hoàn thiện chính sách, pháp luật, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, an toàn, bình đẳng cho doanh nhân, doanh nghiệp phát triển và cống hiến, Nghị quyết số 41-NQ/TW đã đề ra các nhiệm vụ và giải pháp như thế nào?

Trả lời:

Nghị quyết số 41-NQ/TW đề ra 04 nhóm nhiệm vụ và giải pháp về hoàn thiện chính sách, pháp luật, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, an toàn, bình đẳng cho doanh nhân, doanh nghiệp phát triển và cống hiến, cụ thể là:

- Khẩn trương rà soát, thể chế hoá kịp thời, đầy đủ, đồng bộ đường lối, chủ trương của Đảng về phát triển đội ngũ doanh nhân, cộng đồng doanh nghiệp; tiếp tục hoàn thiện thể chế phát triển, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, pháp luật về sở hữu, quyền tự do kinh doanh, bảo hộ quyền tài sản hợp pháp, khởi nghiệp, bổ sung chế tài kinh tế phù hợp để xử lý vi phạm, không hình sự hoá quan hệ kinh tế... bảo đảm khuôn khổ pháp luật ổn định, đồng bộ, thống nhất, minh bạch, bình đẳng, nhất là trong tiếp cận nguồn lực về đất đai, tài chính, công nghệ; thực hiện phương thức đối tác công - tư; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm, đối tượng phục vụ; kiểm soát, xoá bỏ đặc quyền, độc quyền trong sản xuất, kinh doanh.

- Quan tâm xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về phát triển kinh tế số, xã hội số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, các mô hình, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh mới để mở rộng không gian phát triển cho doanh nhân, doanh nghiệp; phát triển đồng bộ các loại thị trường, nhất là thị trường vốn, lao động, quyền sử dụng đất, khoa học và công nghệ. Nghiên cứu triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát để tạo điều kiện cho doanh nhân, doanh nghiệp có bước đột phá trong một số lĩnh vực mới, có lợi thế, tiềm năng.

- Tăng cường quản lý nhà nước, đẩy mạnh cải cách hành chính, đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính để nâng cao hiệu quả thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Từng bước mở rộng, hoàn thiện cơ chế đối thoại, tham vấn của các cơ quan dân cử, cơ quan quản lý nhà nước với đội ngũ doanh nhân trong quá trình xây dựng, hoạch định, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, pháp luật, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát, bảo đảm công khai, minh bạch trong quan hệ giữa các cơ quan nhà nước, công chức, viên chức với doanh nhân, doanh nghiệp; có cơ chế ngăn ngừa, xử lý nghiêm hành vi nhũng nhiễu, cản trở, tham nhũng, tiêu cực đối với doanh nhân, doanh nghiệp. Phát huy vai trò của các cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc Việt

Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật liên quan đến doanh nhân, doanh nghiệp.

Câu 30. Những nhiệm vụ và giải pháp về phát triển đội ngũ doanh nhân lớn mạnh ngang tầm mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước trong thời kỳ mới được xác định như thế nào trong Nghị quyết số 41-NQ/TW?

Trả lời:

Có 04 nhóm nhiệm vụ và giải pháp về phát triển đội ngũ doanh nhân lớn mạnh ngang tầm mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước trong thời kỳ mới, đó là:

- Ban hành chiến lược phát triển đội ngũ doanh nhân quốc gia, ngành, địa phương gắn với mục tiêu tổng quát, mục tiêu đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 về xây dựng và phát huy vai trò đội ngũ doanh nhân trong thời kỳ mới. Có chính sách đột phá để hình thành, phát triển doanh nghiệp dân tộc, doanh nghiệp quy mô lớn, có vai trò dẫn dắt một số ngành, lĩnh vực then chốt, trọng yếu, có vị thế quan trọng trong chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu, làm chủ một số chuỗi giá trị công nghiệp, nông nghiệp. Có chính sách tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa mở rộng quy mô, nâng cao sức cạnh tranh, năng lực sản xuất, phát triển mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ, kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Khuyến khích hộ kinh doanh cá thể đủ điều kiện chuyển đổi thành doanh nghiệp.

- Khơi dậy tinh thần khởi nghiệp trong toàn xã hội, nhất là trong các lĩnh vực mới, trong thế hệ trẻ. Có chính sách ưu tiên hỗ trợ phát triển doanh nhân nữ, doanh nhân trẻ, doanh nhân dân tộc thiểu số, doanh nhân hoạt động ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn. Quan tâm phát triển kinh tế hợp tác với vai trò nòng cốt của hợp tác xã.

- Tạo điều kiện để đội ngũ doanh nhân có đại diện tham gia trong các cơ quan dân cử, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức hợp pháp khác

có liên quan. Nghiên cứu, ban hành chính sách động viên, tạo điều kiện cho doanh nhân Việt Nam ở nước ngoài đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tăng cường trách nhiệm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của doanh nhân, doanh nghiệp Việt Nam trong và ngoài nước.

- Xây dựng Chương trình quốc gia về đào tạo, bồi dưỡng doanh nhân, khuyến khích doanh nhân ở tất cả các thành phần kinh tế tham gia, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng các vấn đề mới như chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, khởi nghiệp, quản trị kinh doanh hiện đại, kiến thức pháp luật, kinh nghiệm thực tiễn, xu hướng kinh doanh mới... Đồng thời, khuyến khích doanh nhân thành đạt tham gia hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, truyền cảm hứng, chia sẻ kinh nghiệm. Đa dạng hoá các hoạt động hợp tác, liên kết đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước. Triển khai các chương trình hỗ trợ pháp lý, nâng cao năng lực cho doanh nhân, doanh nghiệp tham gia có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Câu 31. Tại Nghị quyết số 41-NQ/TW, các nhiệm vụ và giải pháp về xây dựng đạo đức, văn hoá kinh doanh, phát huy tinh thần dân tộc, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc được xác định như thế nào?

Trả lời:

Nghị quyết số 41-NQ/TW đã xác định các nhiệm vụ và giải pháp về xây dựng đạo đức, văn hoá kinh doanh, phát huy tinh thần dân tộc, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc như sau:

- Hoàn thiện và vận động đội ngũ doanh nhân phấn đấu thực hiện chuẩn mực đạo đức, văn hoá kinh doanh, gắn với bản sắc dân tộc và tiếp cận được tinh hoa văn hoá kinh doanh thế giới là nhiệm vụ trọng tâm, lâu dài trong xây dựng đội ngũ doanh nhân, doanh nghiệp Việt Nam. Lấy đạo đức, văn hoá kinh doanh làm cốt lõi, đề cao tinh thần thượng tôn pháp luật; nâng cao vai trò

của doanh nhân đóng góp cho ngoại giao kinh tế, đối ngoại nhân dân, quảng bá hình ảnh đất nước, con người, văn hoá Việt Nam.

- Nâng cao ý thức, trách nhiệm của doanh nhân, doanh nghiệp đối với xã hội, nhất là trong cung ứng sản phẩm, dịch vụ bảo đảm chất lượng; giữ gìn uy tín, thương hiệu doanh nghiệp; chú trọng bảo vệ môi trường; lên án, ngăn chặn, kiên quyết xử lý doanh nhân, doanh nghiệp vi phạm đạo đức, văn hoá kinh doanh, vi phạm pháp luật. Đồng thời, khuyến khích doanh nhân, doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội, tham gia tích cực các hoạt động giúp đỡ cho người có hoàn cảnh khó khăn, địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Câu 32. Các nhiệm vụ và giải pháp về tăng cường đoàn kết, hợp tác, liên kết giữa doanh nhân với công nhân, nông dân, trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng được xác định như thế nào tại Nghị quyết số 41-NQ/TW?

Trả lời:

Nghị quyết số 41-NQ/TW xác định nhiệm vụ và giải pháp về tăng cường đoàn kết, hợp tác, liên kết giữa doanh nhân với công nhân, nông dân, trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng như sau:

- Thúc đẩy hợp tác, liên kết, phối hợp hoạt động trong đội ngũ doanh nhân; giữa doanh nhân với công nhân, nông dân, trí thức thông qua các hình thức đa dạng, phù hợp, gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh, trách nhiệm xã hội, góp phần xây dựng, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định, tiến bộ, thực chất giữa doanh nghiệp và người lao động, đẩy mạnh ký kết thoả ước lao động tập thể, giải quyết hài hoà lợi ích doanh nghiệp và người lao động; định kỳ tổ chức đối thoại, hội nghị người lao động trong doanh nghiệp. Quan tâm quyền lợi hợp pháp, chính đáng của người lao động, nhất là về tiêu chuẩn, an toàn lao động, an sinh, phúc lợi xã hội, dân chủ ở cơ sở, hạn chế tối đa tranh chấp lao động. Tạo điều kiện cho tổ chức công đoàn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, phát huy vai trò cầu nối giữa người lao động với doanh nhân, doanh nghiệp; phối hợp phát triển

doanh nghiệp, xây dựng đạo đức, văn hoá kinh doanh, thực hiện trách nhiệm xã hội.

- Khai thác thế mạnh, thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa doanh nhân, doanh nghiệp với nông dân theo hướng xây dựng các mô hình sản xuất theo chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị; tạo điều kiện cho các tổ chức đại diện cho doanh nhân, doanh nghiệp, nông dân phát huy vai trò cầu nối trong liên kết, hợp tác.

- Đẩy mạnh liên kết, hợp tác giữa doanh nhân, doanh nghiệp với đội ngũ trí thức, nhất là các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành, các trung tâm, viện nghiên cứu, các trường đại học... thúc đẩy doanh nghiệp tiếp cận khoa học công nghệ thông qua đội ngũ trí thức, gắn nghiên cứu với thử nghiệm, tạo đột phá trong sản xuất, kinh doanh, cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ, tăng năng suất lao động để doanh nghiệp phát triển nhanh và bền vững; phát huy vai trò cầu nối của các tổ chức đại diện cho doanh nhân, doanh nghiệp và các tổ chức của đội ngũ trí thức.

- Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các tổ chức của doanh nhân, doanh nghiệp và giữa doanh nhân, doanh nghiệp; giữa doanh nghiệp nhỏ và vừa với doanh nghiệp lớn; giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài nước, tạo cơ hội tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu; chú trọng liên kết, hợp tác theo ngành, cụm sản xuất, chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị.

Câu 33. Để phát huy vai trò của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các tổ chức đại diện đội ngũ doanh nhân, doanh nghiệp, Nghị quyết số 41-NQ/TW đề ra những nhiệm vụ, giải pháp nào?

Trả lời:

Nghị quyết số 44-NQ/TW đã đề ra 03 nhóm nhiệm vụ, giải pháp nhằm phát huy vai trò của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, đó là:

- Tiếp tục củng cố, kiện toàn tổ chức, đổi mới nội dung, phương thức, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Liên đoàn Thương mại và Công

ng nghiệp Việt Nam, thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ là tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp đại diện cho quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của doanh nhân, doanh nghiệp; phát triển hội viên, phát triển tổ chức ngày càng vững mạnh; là cầu nối vững chắc giữa Đảng với doanh nhân, góp phần cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các tổ chức đại diện giữ vai trò nòng cốt trong tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ doanh nhân; lắng nghe, tập hợp, phản ánh, phối hợp giải quyết tâm tư, nguyện vọng của doanh nhân, doanh nghiệp. Tham gia xây dựng, phản biện và giám sát việc thực hiện chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, chính sách, pháp luật liên quan; tham gia đào tạo, bồi dưỡng doanh nhân, thúc đẩy khởi nghiệp, tập hợp, liên kết, hợp tác, hỗ trợ doanh nhân, doanh nghiệp phát triển bền vững; xây dựng, vận động, thúc đẩy, khuyến khích doanh nhân thực hiện chuẩn mực đạo đức, văn hoá kinh doanh; tôn vinh doanh nhân, doanh nghiệp tiêu biểu.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, nâng cao hiệu lực hoạt động của các tổ chức đại diện hợp pháp của đội ngũ doanh nhân, cộng đồng doanh nghiệp. Nhà nước nghiên cứu, tạo điều kiện cho các tổ chức đại diện doanh nhân tham gia cung cấp một số dịch vụ công phù hợp.

Câu 34. Có những nhiệm vụ và giải pháp nào được đề ra và triển khai theo Nghị quyết số 41-NQ/TW nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước trong xây dựng và phát huy vai trò đội ngũ doanh nhân?

Trả lời:

Nghị quyết số 44-NQ/TW đã đề ra 03 nhóm nhiệm vụ và giải pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước trong xây dựng và phát huy vai trò đội ngũ doanh nhân, cụ thể như sau:

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng trong lãnh đạo, chỉ đạo, quán triệt, cụ thể hoá đường lối, chủ trương của Đảng đối với việc xây dựng, phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân. Chú trọng phát triển đảng viên, xây dựng tổ chức đảng trong doanh nghiệp; đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong các loại hình doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu thời kỳ mới.

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa cấp ủy với tập thể lãnh đạo doanh nghiệp nhằm phát huy vai trò của cấp ủy, tổ chức đảng, đảng viên. Đẩy mạnh thực hiện chủ trương kết nạp đảng viên là chủ doanh nghiệp tư nhân đủ tiêu chuẩn, điều kiện. Thành lập đảng bộ cơ sở tại khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp ở nơi có đủ điều kiện. Xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp, nhất là tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên phù hợp với loại hình, địa bàn, tính chất, quy mô hoạt động của doanh nghiệp. Đổi mới phương thức quản lý nhà nước theo hướng lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chú trọng quan hệ Nhà nước - doanh nghiệp - người lao động; tăng cường hướng dẫn các tổ chức quần chúng phối hợp với doanh nhân, doanh nghiệp trong hoạt động.

Câu 35. Để thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66/NQ-CP. Đề nghị cho biết Chính phủ đã đặt ra những mục đích và yêu cầu gì trong triển khai Nghị quyết này?

Trả lời:

Ngày 09/5/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ để triển khai thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW, trong đó xác định rõ các mục đích, yêu cầu như sau:

- Tổ chức quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, có hiệu quả các quan điểm, mục tiêu, chủ trương và chính sách đã được đề ra trong Nghị quyết số [41-NQ/TW](#).

- Thống nhất chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết số [41-NQ/TW](#); tạo chuyển biến rõ rệt về nhận thức, hành động của các cấp, các ngành và toàn thể xã hội về vai trò của doanh nhân, doanh nghiệp.

- Xác định các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu, cụ thể để Chính phủ và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là các bộ, ngành, địa phương) tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện thắng lợi mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của Nghị quyết số [41-NQ/TW](#).

- Thể hiện vai trò kiến tạo, điều phối của Chính phủ, theo tinh thần đồng hành, chia sẻ cùng doanh nhân, lấy doanh nhân, doanh nghiệp làm đối tượng phục vụ, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nhân đầu tư, kinh doanh, đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Câu 36. Nghị quyết số 66/NQ-CP đề ra những mục tiêu gì trong giai đoạn từ nay đến năm 2023 nhằm thực hiện kịp thời, hiệu quả Nghị quyết số 41-NQ/TW?

Trả lời:

Mục II Nghị quyết số 66/NQ-CP đã xác định mục tiêu theo hai giai đoạn, bao gồm giai đoạn từ nay đến năm 2030, cụ thể như sau:

- Có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp, trong đó hình thành và phát triển nhiều doanh nhân lãnh đạo các tập đoàn kinh tế mạnh, có tiềm lực, có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, phát huy vai trò mở đường dẫn dắt các ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế.

- Khu vực doanh nghiệp đóng góp khoảng 65 - 70% GDP cả nước, khoảng 32 - 38% tổng việc làm trong nền kinh tế, 98 - 99% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu; tỷ lệ doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động xuất nhập khẩu trong tổng số doanh nghiệp đạt khoảng 10%.

- Khoảng 65 - 70% chủ doanh nghiệp có trình độ đại học trở lên.

- Khoảng 20 - 25% số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, 30 - 35% số doanh nghiệp có giám đốc hoặc người đứng đầu doanh nghiệp là nữ.

- Có ít nhất 70 doanh nghiệp có vốn hóa thị trường đạt trên 1 tỷ USD, 120 doanh nghiệp có doanh thu thuần đạt trên 1 tỷ USD và 100 doanh nghiệp đạt lợi nhuận trước thuế trên 100 triệu USD.

- Số lượng doanh nghiệp được xếp vào danh sách doanh nghiệp có giá trị thương hiệu cao nhất của các tổ chức xếp hạng uy tín trên thế giới tăng 10% mỗi năm.

- Có ít nhất 10 doanh nhân Việt Nam lọt vào danh sách tỷ phú đô la Mỹ thế giới, 05 doanh nhân quyền lực nhất châu Á do các tổ chức uy tín thế giới bình chọn.

Câu 37. Nghị quyết số 66/NQ-CP đề ra những mục tiêu gì trong giai đoạn đến năm 2045 nhằm thực hiện kịp thời, hiệu quả Nghị quyết số 41-NQ/TW?

Trả lời:

Nghị quyết số 66/NQ-CP xác định một số mục tiêu đến năm 2045 như sau:

- Một số doanh nhân làm chủ các tập đoàn có khả năng dẫn dắt các chuỗi giá trị công nghiệp, nông nghiệp, tiến tới hình thành một số chuỗi giá trị của Việt Nam trong các ngành ưu tiên, có thế mạnh của đất nước.

- Hình thành và phát tri nông nghũ doanh nhân Viphat tri nông nghiệp, tiến tới hình thành một số chuỗi giá trị của Việt Nam trong các ngành ưu tiên, cóy tín trong khu vt tri nông ngh

Câu 38. Nghị quyết số 66/NQ-CP đã giao các cơ quan có thẩm quyền những nhiệm vụ và trách nhiệm gì nhằm nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của đội ngũ doanh nhân trong thực hiện mục tiêu phát triển đất nước?

Trả lời:

Các cơ quan được giao nhiệm vụ, trách nhiệm nhằm nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của đội ngũ doanh nhân trong thực hiện mục tiêu phát triển đất nước bao gồm:

1. Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam tổ chức thường niên Hội nghị Thủ tướng Chính phủ gặp mặt cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân tiêu biểu trên phạm vi toàn quốc để kịp thời động viên, khuyến khích, vinh danh và tháo gỡ các rào cản, khó khăn trong hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nhân.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo nhu cầu, phối hợp với các Hiệp hội, tổ chức đại diện doanh nghiệp định kỳ tổ chức các cuộc đối thoại với doanh nghiệp, doanh nhân thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý để động viên, khuyến khích, vinh danh và nắm bắt mong muốn, yêu cầu hỗ trợ, xử lý trong thẩm quyền các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, doanh nhân.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau: Rà soát, hướng dẫn các cơ quan báo chí, truyền thông hoạt động đúng quy định, phản ánh đúng tình hình của doanh nhân, doanh nghiệp; phối hợp với Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các Hiệp hội doanh nghiệp, Hội nhà báo Việt Nam xây dựng môi trường truyền thông, báo chí thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, doanh nhân tăng cường quan hệ hợp tác, đồng hành giữa báo chí và doanh nhân, đẩy mạnh nâng cao nhận thức của doanh nhân, doanh nghiệp về ý thức chấp hành, tuân thủ pháp

luật, đạo đức kinh doanh; phát huy vai trò hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin, quảng bá thương hiệu, tôn vinh doanh nghiệp hoạt động đúng pháp luật và đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Thông qua các cơ quan báo chí, truyền thông phát hiện các hành vi tiêu cực, cản trở hoạt động của doanh nghiệp gửi các cơ quan có thẩm quyền giải quyết và công khai trên Cổng thông tin điện tử của bộ.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thực hiện nâng cấp Cổng Thông tin doanh nghiệp để cung cấp thông tin hỗ trợ doanh nhân, doanh nghiệp hiệu quả.

5. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam và các tổ chức đại diện cho doanh nhân, doanh nghiệp chủ động tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ doanh nhân; chủ động phối hợp với các cơ quan trung ương và địa phương trong việc tổ chức đối thoại, gặp gỡ giữa người đứng đầu Chính phủ, bộ, ngành và địa phương với doanh nhân, doanh nghiệp; tôn vinh, biểu dương các tấm gương doanh nhân, doanh nghiệp tiêu biểu

Câu 39. Nghị quyết số 66/NQ-CP đã giao các cơ quan có thẩm quyền những nhiệm vụ và trách nhiệm gì trong việc triển khai các nhiệm vụ được giao nhằm tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, doanh nhân?

Trả lời:

Trong thời gian qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản (Nghị quyết, Quyết định) tạo cơ sở pháp lý cho việc thúc đẩy, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho doanh nghiệp, doanh nhân. Trên cơ sở đó, Nghị quyết số 66/NQ-CP tiếp tục nhấn mạnh và yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan tiếp tục tập trung triển khai quyết liệt, thực hiện nghiêm túc theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền các nhiệm vụ được quy định tại các văn bản này, cụ thể là:

- Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp.

- Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025.

- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

- Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và huy động nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong phát triển kinh tế - xã hội.

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025.

- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Câu 40. Nghị quyết số 66/NQ-CP đã giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư những nhiệm vụ và trách nhiệm gì trong việc hoàn thiện thể chế, chính sách tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, doanh nhân?

Trả lời:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai các nhiệm vụ như sau:

- Đôn đốc, theo dõi, xây dựng báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đề xuất các giải pháp đẩy mạnh triển khai Nghị quyết trong thời gian tới, đồng thời điều chỉnh theo hướng kiểm soát, xóa bỏ đặc quyền, độc quyền trong sản xuất kinh doanh; trình Chính phủ trong năm 2025.

- Hoàn thiện trình Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn Luật Hợp tác xã năm 2023 và đẩy mạnh triển khai Luật Hợp tác xã nhằm tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới; đẩy mạnh triển khai Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 và tiến hành tổng kết, đánh giá, đề xuất Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn mới.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp năm 2020 nhằm khắc phục các bất cập, vướng mắc hiện nay.

- Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích đầu tư cho khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Hoàn thiện việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và Nghị định số 94/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia; trình Chính phủ trong năm 2024.

- Đôn đốc, theo dõi tình hình thực hiện Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam. Hoàn thiện Nghị định về cơ chế thử nghiệm các mô hình kinh tế tuần hoàn; trình Chính phủ trong năm 2024.

- Đánh giá việc thực hiện Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ; đề xuất Thủ tướng Chính phủ việc điều chỉnh, bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp nhằm tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp hoạt động kinh tế chia sẻ và truyền thống, tạo điều kiện và hỗ trợ các doanh nghiệp truyền thống chuyển đổi hình thức kinh doanh và các doanh nghiệp công nghệ trong nước phát triển; báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong năm 2025.

- Nghiên cứu, hoàn thiện Đề án phát triển nguồn nhân lực ngành bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2045; trình Thủ tướng Chính phủ trong năm 2024.

- Nghiên cứu, xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; trình Chính phủ trong năm 2024.

Câu 41. Nghị quyết số 66/NQ-CP đã giao những nhiệm vụ và trách nhiệm gì cho Bộ Công thương trong việc hoàn thiện thể chế, chính sách tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, doanh nhân?

Trả lời:

Bộ Công Thương được giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Khẩn trương hoàn thiện việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm tạo cơ chế tháo gỡ các điểm nghẽn về thị trường, tín dụng cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, thúc đẩy các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, gia tăng tỷ lệ nội địa hóa của các ngành công nghiệp.

- Trong năm 2026, tiến hành sơ kết Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 ban hành tại Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ; trên cơ sở đó trình Thủ tướng Chính phủ xem xét sửa đổi, bổ sung Chiến lược nhằm phát triển dung lượng cho các phân ngành cơ khí, nâng cao trình độ sản xuất, gia tăng tỷ lệ nội địa hóa và tỷ lệ sử dụng sản phẩm cơ khí trong nước, cũng như giải pháp phát triển các phân ngành cơ khí cụ thể.

- Xây dựng, hoàn thiện Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó chú trọng phát triển các dòng xe thế hệ mới, xe thân thiện với môi trường phù hợp với lộ trình chuyển đổi năng lượng và phát triển bền vững của quốc gia; trình Thủ tướng Chính phủ trong năm 2025.

- Xây dựng, hoàn thiện Chương trình phát triển bền vững ngành dệt may và da giày giai đoạn 2025 - 2035, trong đó tập trung các giải pháp phát triển nguyên phụ liệu cho ngành; trình Thủ tướng Chính phủ trong năm 2024.

- Nghiên cứu, xây dựng Nghị định của Chính phủ về điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành công nghiệp thực phẩm, bảo đảm quy mô sản xuất hiệu quả và chất lượng sản phẩm trong ngành. Nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện định mức kinh tế - kỹ thuật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm cho các ngành công nghiệp thực phẩm.

- Nghiên cứu, đề xuất xây dựng Dự án Luật Công nghiệp trọng điểm nhằm giải quyết những hạn chế, bất cập trong phát triển công nghiệp thời gian tới; báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, đưa vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội trong năm 2025.

- Khẩn trương phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức các nhiệm vụ, giải pháp tại Chiến lược phát triển năng lượng hydrogen của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 ban hành tại Quyết định số 165/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Câu 42. Nghị quyết số 66/NQ-CP đã giao những nhiệm vụ và trách nhiệm gì cho Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc hoàn thiện thể chế, chính sách tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, doanh nhân?

Trả lời:

Bộ Khoa học và Công nghệ được giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đánh giá đầy đủ vướng mắc, khó khăn trong hoạt động nghiên cứu, đổi mới, ứng dụng khoa học và công nghệ hiện nay; nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Luật Khoa học và Công nghệ theo hướng tạo đột phá trong cơ chế, chính sách về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, đưa vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội trong năm 2024.

- Đôn đốc, theo dõi việc triển khai Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030. Đẩy mạnh triển khai các Chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia trung hạn đến năm 2025 và dài hạn đến năm 2030.

- Hoàn thiện các chính sách khuyến khích đẩy mạnh hợp tác giữa doanh nghiệp và viện nghiên cứu, trường đại học; kết nối giữa người mua và người

bán, sản xuất và tiêu dùng để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; thực hiện cơ chế thí điểm chính sách tạo động lực thương mại hóa, sớm đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất, kinh doanh.

- Tập trung các giải pháp hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ và đẩy mạnh đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động. Đồng thời đề xuất Chính phủ các giải pháp đẩy mạnh hoạt động chuyển giao công nghệ; thẩm định công nghệ dự án đầu tư; kiểm soát dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao.

Câu 43. Nghị quyết số 66/NQ-CP đã giao những nhiệm vụ và trách nhiệm gì cho Bộ Tài chính trong việc hoàn thiện thể chế, chính sách tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, doanh nhân?

Trả lời:

Bộ Tài chính được giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Khẩn trương rà soát, hoàn thiện hồ sơ đề xuất sửa đổi Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014, trong đó cần thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát; tháo gỡ vướng mắc về quản lý vốn, tài sản nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; trình Chính phủ báo cáo Quốc hội đưa vào Chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh của Quốc hội trong năm 2024.

- Đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, đề xuất phương án nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thời gian tới; báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong năm 2025.

Câu 44. Nghị quyết số 66/NQ-CP đã giao những nhiệm vụ và trách nhiệm gì cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc hoàn thiện thể chế,

chính sách tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, doanh nhân?

Trả lời:

Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Khẩn trương hoàn thiện các Nghị định, Nghị quyết, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2024 để sớm đưa Luật đi vào cuộc sống, bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng của doanh nhân, doanh nghiệp đối với nguồn lực đất đai, tài nguyên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường quyền sử dụng đất.

- Hoàn thiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh; trình Thủ tướng Chính phủ trong năm 2024.

Câu 45. Nghị quyết số 66/NQ-CP đã giao những nhiệm vụ và trách nhiệm gì cho Bộ Tư pháp trong việc hoàn thiện thể chế, chính sách tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, doanh nhân?

Trả lời:

Bộ Tư pháp được giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đẩy mạnh và đổi mới công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp kinh doanh tạo tác động xã hội.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm đổi mới toàn diện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; trình Chính phủ trong năm 2024.

Câu 46. Nghị quyết số 66/NQ-CP đã giao những nhiệm vụ và trách nhiệm gì cho Bộ Công an trong việc hoàn thiện thể chế, chính sách tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, doanh nhân?

Trả lời:

Bộ Công an được giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tiếp tục triển khai hiệu quả Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 05 tháng 01 năm 2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh quốc tế.

- Phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi những nhiễu, cản trở, tham nhũng tiêu cực đối với doanh nhân, doanh nghiệp.

- Thực hiện công tác bảo đảm an ninh đối với người Việt Nam ở nước ngoài nói chung, đội ngũ doanh nhân Việt Nam hoạt động kinh doanh ở nước ngoài nói riêng theo thẩm quyền được giao.

- Tăng cường công tác tuyên truyền gắn với quản lý, kiểm tra và hướng dẫn toàn diện công tác phòng cháy chữa cháy tại các doanh nghiệp, nhất là tại các cơ sở có nguy cơ cháy nổ cao như xăng dầu, khí hóa lỏng, hóa chất, khu công nghiệp, trung tâm thương mại,...

- Không hình sự hóa các quan hệ kinh tế nhưng xử lý những người làm sai, vi phạm pháp luật để bảo vệ người làm đúng, tạo môi trường, hệ sinh thái sản xuất, kinh doanh công khai, minh bạch, bình đẳng, lành mạnh và bền vững.

Câu 47. Nghị quyết số 66/NQ-CP đã giao những nhiệm vụ và trách nhiệm gì cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc hoàn thiện thể chế, chính sách tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, doanh nhân?

Trả lời:

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao chủ trì triển khai thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Khẩn trương hoàn thiện, báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành các quy hoạch của tỉnh; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để các doanh nhân, doanh nghiệp chủ động lập kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư.

- Đẩy mạnh công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm người đứng đầu của các cơ quan, đơn vị trực thuộc trong việc giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp; rà soát, đề xuất bãi bỏ những thủ tục hành chính chồng chéo, các quy định liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh làm phát sinh các loại chi phí cho doanh nghiệp.

- Tiếp tục rà soát, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho các nhà đầu tư, doanh nhân, doanh nghiệp trên địa bàn; tăng cường thu hút mọi nguồn lực đầu tư từ mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là nguồn lực từ khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài; có chính sách thúc đẩy và hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn.

- Rà soát, xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên và chủ động thu hút, tiếp nhận các dự án đầu tư thực sự hiệu quả, hướng tới công nghệ tiên tiến, tiết giảm năng lượng, thân thiện với môi trường, giám sát chặt chẽ trong quá trình xây dựng, vận hành nhà máy, công trình kiến trúc để góp phần tạo ra nền kinh tế xanh.

- Tham vấn, lấy ý kiến rộng rãi các doanh nhân, doanh nghiệp trong quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách, kế hoạch hỗ trợ phát triển doanh nghiệp phù hợp với trình độ, nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp và năng lực thực thi chính sách ở địa phương.

Câu 48. Để phát triển đội ngũ doanh nhân lớn mạnh ngang tầm mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước trong thời kỳ mới, Nghị quyết số 66/NQ-CP đã giao những nhiệm vụ và trách nhiệm gì cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư?

Trả lời:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai các nhiệm vụ như sau:

- Xây dựng Chương trình quốc gia về đào tạo, bồi dưỡng doanh nhân giai đoạn 2026 - 2030 nhằm khuyến khích doanh nhân, doanh nghiệp ở tất cả các thành phần kinh tế, ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng các nội dung về chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, quản trị doanh nghiệp thông minh, hiện đại, xu hướng kinh doanh mới, các hiệp định thương mại tự do và các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã và sẽ tham gia; trình Thủ tướng Chính phủ trong năm 2025.

- Khẩn trương hoàn thiện Đề án “Xây dựng cơ chế, chính sách hình thành và phát triển doanh nghiệp dân tộc nhằm phát huy vai trò tiên phong trong một số ngành, lĩnh vực mới nổi, có lợi thế cạnh tranh nhằm xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ” để hình thành lực lượng doanh nghiệp dân tộc có vị thế quan trọng trong chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu, làm chủ một số chuỗi giá trị công nghiệp, nông nghiệp; trình Thủ tướng Chính phủ trong năm 2024.

- Phối hợp với Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam nghiên cứu xây dựng Chiến lược quốc gia phát triển đội ngũ doanh nhân đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045 nhằm tạo lập lực lượng doanh nhân có tầm nhìn, trí tuệ, có tinh thần tiên phong, đổi mới sáng tạo, có đạo đức và văn hóa kinh doanh mang bản sắc dân tộc, có trách nhiệm xã hội; từng bước đưa đội ngũ doanh nhân Việt Nam vươn tầm khu vực và thế giới; trình Thủ tướng Chính phủ trong năm 2025.

- Khẩn trương hoàn thiện Đề án nghiên cứu khung pháp luật đối với hộ kinh doanh nhằm khuyến khích, tạo điều kiện cho hộ kinh doanh mở rộng quy mô, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động và cơ chế, chính sách thúc đẩy hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp; trình Chính phủ trong năm 2024.

- Nghiên cứu bộ công cụ đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp ở các địa phương.

Câu 49. Nghị quyết số 66/NQ-CP đã giao những nhiệm vụ và trách nhiệm gì cho Bộ Giáo dục và Đào tạo trong thực hiện nhiệm vụ phát triển đội ngũ doanh nhân lớn mạnh ngang tầm mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước trong thời kỳ mới?

Trả lời:

Bộ Giáo dục và Đào tạo được giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai các nhiệm vụ như sau:

- Hướng dẫn các cơ sở giáo dục đại học rà soát, đánh giá, cập nhật Chương trình đào tạo theo hướng khuyến khích lồng ghép nội dung về tinh thần doanh nhân, tinh thần khởi nghiệp vào Chương trình đào tạo bảo đảm phù hợp với thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Tăng cường lồng ghép, tích hợp giáo dục khởi nghiệp vào các môn học và hoạt động giáo dục. Nghiên cứu xây dựng khung kỹ năng bồi dưỡng, thúc đẩy tinh thần doanh nhân, khởi nghiệp cho các cấp học phổ thông để nuôi dưỡng tinh thần kinh doanh, tinh thần khởi nghiệp cho học sinh các cấp học phổ thông. Thúc đẩy thành lập các trung tâm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học.

- Nghiên cứu, xây dựng Đề án hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp giai đoạn 2026 - 2035; trình Thủ tướng Chính phủ trong năm 2025.

- Hướng dẫn các cơ sở giáo dục đại học chủ động đổi mới các hình thức, phương thức hợp tác và liên kết đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp.

Câu 50. Để phát triển đội ngũ doanh nhân lớn mạnh ngang tầm mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước trong thời kỳ mới, Nghị quyết số 66/NQ-CP đã giao những nhiệm vụ và trách nhiệm gì cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương?

Trả lời:

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao trách nhiệm triển khai các nhiệm vụ như sau:

- Đẩy mạnh triển khai các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, doanh nhân trẻ, doanh nhân dân tộc thiểu số, doanh nhân hoạt động ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn; ưu tiên lồng ghép, bố trí nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển bền vững.

- Khuyến khích, hỗ trợ hình thành và phát triển các doanh nghiệp có quy mô lớn trên địa bàn để tham gia sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu và dẫn dắt các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế của địa phương; xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp của mỗi địa phương đáp ứng tiêu chuẩn làm nhà cung ứng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong một số ngành là thế mạnh của từng địa phương.

- Chủ động ban hành hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, doanh nhân trên địa bàn mở rộng quy mô, chuyển đổi mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững. Khuyến khích, tạo điều kiện và hỗ trợ các hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp.

- Khuyến khích, huy động các doanh nhân thành đạt tham gia hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, truyền cảm hứng, chia sẻ kinh nghiệm để lan tỏa các bài học thành công tới cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn.

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương, phối hợp với Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các Hiệp hội doanh nghiệp chủ động đổi mới các hình thức đối thoại, gặp gỡ doanh nghiệp đảm bảo hiệu quả, thực chất; định kỳ tổ chức khen thưởng, tôn vinh các doanh nhân tiêu biểu, doanh nhân đổi mới sáng tạo,...trên địa bàn để kịp thời động viên và tạo động lực lan tỏa phát triển đội ngũ doanh nhân có tầm nhìn, uy tín, năng động sáng tạo.

Câu 51. Để tăng cường sự đoàn kết, hợp tác, liên kết giữa doanh nhân với công nhân, nông dân, trí thức, Nghị quyết số 66/NQ-CP giao những nhiệm vụ và trách nhiệm gì cho các bộ, ngành, địa phương?

Trả lời:

Nghị quyết số 66/NQ-CP giao các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm, nhiệm vụ tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đã được giao tại Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 12 tháng 6 năm 2021 của Bộ Chính trị về đổi mới tổ chức và hoạt động của Công đoàn Việt Nam trong tình hình mới, Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong tình hình mới và Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ta ngày càng phồn vinh, hạnh phúc.

Câu 52. Bộ Tư pháp được giao trách nhiệm, nhiệm vụ gì trong triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021-2030”?

Trả lời:

Trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021-2030” được quy định tại mục III.1.a Điều 1 Quyết định số 345/QĐ-TTg, cụ thể như sau:

- Xây dựng Kế hoạch tổng thể triển khai thực hiện Đề án trong giai đoạn 2021-2030 và trong từng năm, thường xuyên nắm tình hình và kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện Đề án; tổng hợp kết quả thực hiện Đề án hằng năm, định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; có hình thức khen thưởng, động viên kịp thời đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Đề án.

- Phối hợp với các bộ, ban, ngành thực hiện lồng ghép, gắn các hoạt động triển khai thực hiện Đề án với các Chương trình, đề án khác có phạm vi, đối

tượng tương đồng nhau, đang được triển khai thực hiện bảo đảm thống nhất, tiết kiệm, hiệu quả.

- Hướng dẫn Sở Tư pháp các địa phương triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Tổ chức đánh giá tác động của Đề án, từ đó đề xuất các cơ quan có thẩm quyền hoặc ban hành chỉ đạo, điều chỉnh theo thẩm quyền để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Đề án nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Trong trường hợp cần thiết, đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.

Câu 53. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao trách nhiệm, nhiệm vụ gì trong triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021-2030”?

Trả lời:

Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021-2030” được quy định tại mục III.1.d Điều 1 Quyết định số 345/QĐ-TTg, cụ thể như sau:

- Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án trong cả giai đoạn (hoặc lồng ghép vào Chương trình hỗ trợ pháp lý của địa phương), định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Đề án về Bộ Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Bảo đảm nguồn lực triển khai Đề án theo chức năng, nhiệm vụ tại địa phương từ nguồn ngân sách địa phương hằng năm theo phân cấp nhà nước hiện hành.

Câu 54. Xin cho biết trách nhiệm của các doanh nghiệp trong triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021-2030”?

Trả lời:

Trách nhiệm của các doanh nghiệp trong triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021-2030” được quy định tại mục III.1.e Điều 1 Quyết định số 345/QĐ-TTg, cụ thể như sau:

- Phối hợp với các cơ quan nhà nước và tổ chức đại diện cho doanh nghiệp trong việc thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo các nhiệm vụ của Đề án.
- Thụ hưởng hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Câu 55. Xin cho biết chức năng, trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay được giao cho Bộ, cơ quan nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP, thì Bộ Tư pháp có trách nhiệm thống nhất quản lý nhà nước về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi cả nước; đồng thời Bộ Tư pháp còn có một số trách nhiệm như sau:

- Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Tham gia ý kiến đối với hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi có yêu cầu, trong đó có việc xây dựng, phê duyệt và thực hiện chương trình hoặc nội dung

chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh.

- Xây dựng, thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tổ chức xây dựng, quản lý, cập nhật Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tổ chức đánh giá độc lập hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Định kỳ 05 năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tổ chức tổng kết, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Câu 56. Tại các địa phương thì cơ quan nào có trách nhiệm tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 14 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương.

Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh còn có trách nhiệm báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi địa phương theo yêu cầu của Bộ Tư pháp và gửi Bộ Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Câu 57. Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao trách nhiệm gì trong triển khai thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP, thì Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương làm đầu mối thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định; giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và chủ trì thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi địa phương.

Trên cơ sở trách nhiệm được giao, hằng năm, Sở Tư pháp tham mưu, giúp UBND cùng cấp ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức triển khai công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; việc bảo đảm nguồn lực thực hiện; theo dõi, đánh giá, báo cáo kết quả...

Câu 58. Ngoài chính sách hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, trường hợp các doanh nghiệp khác có nhu cầu hỗ trợ pháp lý thì được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Điều 19 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP quy định tùy thuộc vào nguồn lực, các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh, tổ chức đại diện cho doanh nghiệp có thể quyết định áp dụng các quy định về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa để hỗ trợ pháp lý cho tổ chức, cá nhân kinh doanh không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Đối chiếu quy định nêu trên, các doanh nghiệp không phải doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng có thể được hỗ trợ pháp lý. Việc thực hiện hỗ trợ pháp lý cho các doanh nghiệp này do các bộ, cơ quan, địa phương chủ động và triển khai phù hợp với nguồn lực và điều kiện thực tế của bộ, cơ quan, địa phương.

Câu 59. Xin cho biết số tiền tối đa mà doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ được Nhà nước hỗ trợ, thanh toán khi có vướng mắc pháp lý và đã được tư vấn viên pháp luật trợ giúp thông qua hợp đồng dịch vụ tư vấn?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP, số tiền được hỗ trợ, thanh toán được thực hiện như sau:

- Đối với doanh nghiệp siêu nhỏ: Không quá 03 triệu đồng một năm.
- Đối với doanh nghiệp nhỏ: Không quá 05 triệu đồng một năm.
- Đối với doanh nghiệp vừa: Không quá 10 triệu đồng một năm.

Câu 60. Trong trường hợp nguồn lực hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa không đủ đáp ứng nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp thì nhóm doanh nghiệp nào sẽ được ưu tiên trước trong thực hiện hỗ trợ pháp lý?

Trả lời:

Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP quy định căn cứ nguồn lực, chương trình hỗ trợ, cơ quan, tổ chức hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa quyết định hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ hơn nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện được hỗ trợ trước.
- Doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật.
- Doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện hỗ trợ trước được hỗ trợ trước.

Câu 61. Xin cho biết hợp tác xã có thuộc đối tượng được hỗ trợ pháp lý theo quy định của Nghị định số 55/2019/NĐ-CP hay không?

Trả lời:

Điều 2 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP quy định đối tượng áp dụng chính sách hỗ trợ pháp lý là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 quy định đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ là doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Theo đó, Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định doanh nghiệp bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Hợp tác xã không thuộc đối tượng áp dụng của Luật Doanh nghiệp, do đó cũng không thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ pháp lý theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Nghị định số 55/2019/NĐ-CP.

Câu 62. Các Nghị quyết số 41-NQ/TW, số 66/NQ-CP có nhắc đến doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Xin cho biết nhóm doanh nghiệp này được xác định theo tiêu chí nào?

Trả lời:

Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 quy định về doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo như sau:

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ là doanh nghiệp nhỏ và vừa có một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, trong đó có ít nhất một người quản lý điều hành doanh nghiệp đó.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh.

Câu 63. Pháp luật quy định có những hành vi nào bị nghiêm cấm trong hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa?

Trả lời:

Nghị định số 55/2019/NĐ-CP không có quy định về các hành vi bị nghiêm cấm trong hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tuy nhiên, Điều 7 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đã quy định 05 nhóm hành vi bị nghiêm cấm trong hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là một trong những nội dung hỗ trợ theo Luật Hỗ trợ doanh

ng nghiệp nhỏ và vừa, theo đó có thể căn cứ vào quy định tại Điều 7 của Luật để xác định hành vi bị nghiêm cấm, cụ thể:

1. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa không đúng nguyên tắc, đối tượng, thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.
2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
3. Phân biệt đối xử, gây chậm trễ, phiền hà, cản trở, sách nhiễu đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức, cá nhân hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
4. Cố ý báo cáo, cung cấp thông tin giả mạo, không trung thực liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
5. Sử dụng nguồn lực hỗ trợ không đúng mục đích đã cam kết.

Câu 64. Hộ kinh doanh có thể chuyển đổi hoạt động sang doanh nghiệp nhỏ và vừa hay không? Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được Nhà nước hỗ trợ những nội dung gì theo chính sách hỗ trợ doanh nghiệp hiện nay?

Trả lời:

Theo quy định của Điều 16 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, hộ kinh doanh có thể chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Sau khi chuyển đổi từ hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa được thụ hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nếu đáp ứng các điều kiện: (i) Trước khi thành lập doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã đăng ký và hoạt động theo quy định của pháp luật; (ii) Hộ kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất là 01 năm tính đến ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

Theo đó, các nội dung hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh bao gồm:

- Tư vấn, hướng dẫn miễn phí về hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp.
- Miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp lần đầu; miễn phí thẩm định, phí, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.
- Tư vấn, hướng dẫn miễn phí về các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.
- Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Miễn, giảm tiền sử dụng đất có thời hạn theo quy định của pháp luật về đất đai.

Câu 65. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo có thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ theo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hay không? Doanh nghiệp này được hỗ trợ những nội dung gì?

Trả lời:

Theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ. Theo đó, doanh nghiệp được hỗ trợ nếu đáp ứng các điều kiện: Có thời gian hoạt động không quá 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; chưa thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng đối với công ty cổ phần.

Các nội dung hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo bao gồm:

- Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ; hỗ trợ sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật; hỗ trợ tham gia cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung; hướng dẫn thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm mới, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới.

- Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu về xây dựng, phát triển sản phẩm; thu hút đầu tư; tư vấn về sở hữu trí tuệ; thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng.

- Hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo.

- Hỗ trợ thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ.

- Trong từng thời kỳ, Chính phủ quyết định chính sách cấp bù lãi suất đối với khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Việc cấp bù lãi suất được thực hiện thông qua các tổ chức tín dụng.

Câu 66. Doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ hơn sẽ được ưu tiên hỗ trợ pháp lý có đúng hay không? Pháp luật quy định về tiêu chí xác định doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, trong trường hợp nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo quy định của Luật này thì ưu tiên lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ hơn.

Theo đó, khoản 4 Điều 4 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP quy định cơ quan, tổ chức hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa quyết định hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên, trong đó doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ hơn nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện sẽ được hỗ trợ trước. Khoản 8 Điều 3 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn

thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ là doanh nghiệp có số lao động nữ chiếm từ 50% trở lên trên tổng số lao động trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng dưới 100 lao động; chiếm từ 30% trở lên trên tổng số lao động trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng từ 100 lao động trở lên.

Căn cứ các quy định nêu trên, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ hơn được xác định là đối tượng được ưu tiên trước trong hỗ trợ pháp lý. Tiêu chí, điều kiện xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ được quy định tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện ưu tiên hỗ trợ trong trường hợp số lượng doanh nghiệp có nhu cầu hỗ trợ cao hơn so với nguồn lực của cơ quan, tổ chức hỗ trợ pháp lý.

Câu 67. Doanh nghiệp siêu nhỏ được Nhà nước hỗ trợ mức chi phí như thế nào khi sử dụng dịch vụ tư vấn về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường... thông qua mạng lưới tư vấn viên?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận mạng lưới tư vấn viên để được hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan tới hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn về thủ tục hành chính, pháp lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành), cụ thể như sau:

Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc không quá 70 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp siêu nhỏ sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp siêu nhỏ là doanh nghiệp xã hội.

Câu 68. Doanh nghiệp nhỏ được Nhà nước hỗ trợ mức chi phí như thế nào khi sử dụng dịch vụ tư vấn về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường... thông qua mạng lưới tư vấn viên?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận mạng lưới tư vấn viên để được hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan tới hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn về thủ tục hành chính, pháp lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành), cụ thể như sau:

Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn nhưng không quá 100 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ hoặc không quá 150 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp nhỏ là doanh nghiệp xã hội.

Câu 69. Doanh nghiệp vừa được Nhà nước hỗ trợ mức chi phí như thế nào khi sử dụng dịch vụ tư vấn về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường... thông qua mạng lưới tư vấn viên?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận mạng lưới tư vấn viên để được hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan tới hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn về thủ tục hành chính, pháp lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành), cụ thể như sau:

Hỗ trợ tối đa 30% giá trị hợp đồng tư vấn nhưng không quá 150 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp vừa hoặc không quá 200 triệu

đồng/năm/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp vừa sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp vừa là doanh nghiệp xã hội.

Câu 70. Pháp luật quy định có những tiêu chí nào để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo?

Trả lời:

Điều 20 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được xác định theo một trong các tiêu chí sau đây:

1. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, phần mềm máy tính, ứng dụng trên điện thoại di động, điện toán đám mây, giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thủy sản mới, giống cây lâm nghiệp mới.

2. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm được tạo ra từ các dự án sản xuất thử nghiệm, sản phẩm mẫu và hoàn thiện công nghệ; sản xuất, kinh doanh sản phẩm đạt giải tại các cuộc thi khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, quốc tế và các giải thưởng về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ.

3. Có giải pháp công nghệ hoặc mô hình kinh doanh mới có khả năng tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp đạt tối thiểu 20% trong 02 năm liên tiếp trên cơ sở phân tích các yếu tố thị phần, khả năng phát triển của sản phẩm, dịch vụ và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Câu 71. Việc lựa chọn, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được thực hiện thông qua những phương thức nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, căn cứ tiêu chí và điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, cơ

quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa lựa chọn doanh nghiệp để hỗ trợ theo một trong các phương thức sau đây:

1. Lựa chọn các doanh nghiệp có giải thưởng cấp quốc gia, quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo hoặc sản phẩm, dự án về đổi mới sáng tạo; hoặc được cấp văn bằng bảo hộ đối với sáng chế; hoặc được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học công nghệ, Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2. Lựa chọn các doanh nghiệp đã được đầu tư hoặc cam kết đầu tư bởi các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo; được hỗ trợ hoặc cam kết hỗ trợ bởi các khu làm việc chung, các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức cung cấp dịch vụ, cơ sở ươm tạo, cơ sở thúc đẩy kinh doanh, các trung tâm đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Lựa chọn thông qua Hội đồng: Cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể thành lập Hội đồng để lựa chọn doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và đảm bảo nguyên tắc: Số lượng thành viên và cơ chế làm việc của Hội đồng do cơ quan thành lập Hội đồng quyết định; Thành viên của Hội đồng có tối thiểu 50% là các chuyên gia tư vấn độc lập. Các thành viên còn lại là đại diện của cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động theo cơ chế kiêm nhiệm; Kinh phí hoạt động của Hội đồng được tổng hợp chung trong kinh phí quản lý hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Câu 72. Thời hạn công bố quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh phải được Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình được thực hiện theo quy định nào?

Trả lời:

Theo quy định của Luật Cạnh tranh năm 2018 (Điều 104, Điều 105, Điều 106), các quyết định sau khi có hiệu lực pháp luật phải được công bố công khai bao gồm: Quyết định được hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh

tranh bị cấm; quyết định về việc tập trung kinh tế; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh; quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

Đồng thời, Luật cũng quy định Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia quyết định không công bố nội dung liên quan tới bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp trong các quyết định nêu trên.

Nội dung được phép công bố trong các quyết định phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trong thời gian 90 ngày liên tục kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật

Câu 73. Nhằm tạo điều kiện, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, sản xuất, kinh doanh, hiện nay Nhà nước đang có những chính sách hỗ trợ gì cho doanh nghiệp nhỏ và vừa?

Trả lời:

Hiến pháp năm 2013 ghi nhận và khẳng định các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước.

Trên cơ sở đó, để thúc đẩy và tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12/6/2017 tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XIV và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018 đã quy định một số chính sách hỗ trợ đối với nhóm doanh nghiệp này. Các nội dung hỗ trợ gồm có hỗ trợ tiếp cận tín dụng; hỗ trợ thuế, kế toán; hỗ trợ mặt bằng sản xuất, công nghệ, cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung; hỗ trợ mở rộng thị trường; hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.

Câu 74. Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 quy định doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ như thế nào về thông tin, tư vấn và pháp lý?

Trả lời:

Điều 14 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 quy định về hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý như sau:

1. Các thông tin được công bố trên Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

- Thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; thông tin chỉ dẫn kinh doanh/
- Thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp.
- Các thông tin khác theo nhu cầu của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xây dựng mạng lưới tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (mạng lưới tư vấn viên). Doanh nghiệp nhỏ và vừa được miễn, giảm chi phí tư vấn khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về pháp luật; xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ pháp lý để cung cấp thông tin, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tư vấn pháp luật.

Câu 75. Căn cứ vào những tiêu chí nào để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa là đối tượng thụ hưởng về hỗ trợ pháp lý theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa?

Trả lời:

Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Điều 4 của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, đồng thời đã được Chính phủ quy định chi tiết tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ.

Theo đó, doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí: Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng hoặc Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ. Trên cơ sở quy định này, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP đã quy định các tiêu chí cụ thể xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo từng lĩnh vực cụ thể.

Câu 76. Căn cứ vào những tiêu chí cụ thể nào để xác định doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng?

Trả lời:

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng phải đáp ứng các tiêu chí như sau:

- Sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người.
- Tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.

Câu 77. Tiêu chí cụ thể nào để xác định doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ?

Trả lời:

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ phải đáp ứng các tiêu chí như sau:

- Sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người.
- Tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.

Câu 78. Những tiêu chí nào để xác định doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng?

Trả lời:

. Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng phải đáp ứng các tiêu chí như sau:

- Sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người.
- Tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 20 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

Câu 79. Đề nghị cho biết các cơ sở dữ liệu về pháp luật được xây dựng, quản lý, vận hành nhằm phục vụ công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa?

Trả lời:

Khoản 4 Điều 3 Nghị định 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Nghị định số 55/2019/NĐ-CP) quy định có các cơ sở dữ liệu về pháp luật được xây dựng, quản lý, vận hành nhằm phục vụ công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, cụ thể là:

- Cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật.

- Cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý.

Trong đó, cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật được các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật theo quy định tại Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ về cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý được triển khai thực hiện theo Nghị định số 55/2019/NĐ-CP.

Câu 80. Đề nghị cho biết cơ quan nào có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cập nhật văn bản quy phạm pháp luật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 52/2015/NĐ-CP thì cơ quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cập nhật văn bản bao gồm:

- Đối với văn bản quy phạm pháp luật: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan nhà nước khác ở Trung ương ban hành hoặc chủ trì soạn thảo văn bản đó.

- Đối với văn bản hợp nhất: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và Thủ trưởng cơ quan nhà nước khác ở Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cập nhật văn bản hợp nhất thuộc thẩm quyền hợp nhất theo quy định của Pháp lệnh hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật.

Câu 81. Đối với các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành hoặc phối hợp ban hành mà không do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương soạn thảo, cơ quan nào có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cập nhật văn bản đó trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật?

Trả lời:

Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cập nhật các văn bản do Quốc hội ban hành hoặc phối hợp ban hành mà không do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương chủ trì soạn thảo.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cập nhật văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Câu 82. Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có sự điều chỉnh địa giới hành chính thì trách nhiệm cập nhật văn bản quy phạm pháp luật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật được giao cho cơ quan nào thực hiện?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 52/2015/NĐ-CP, trong trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi tắt là tỉnh) có sự điều chỉnh địa giới hành chính thì việc cập nhật văn bản được thực hiện như sau:

- Trường hợp một tỉnh bị chia tách thành nhiều tỉnh mới, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mới nơi đặt trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi bị chia tách có trách nhiệm cập nhật văn bản của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi bị chia tách ban hành.

- Trường hợp nhiều tỉnh sáp nhập thành một tỉnh mới, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mới có trách nhiệm cập nhật văn bản của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi sáp nhập ban hành.

Sở Tư pháp là cơ quan có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc cập nhật văn bản.

Câu 82. Đề nghị cho biết thời hạn cung cấp văn bản quy phạm pháp luật cho cơ quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện cập nhật văn bản được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Thời hạn cung cấp văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức thực hiện việc cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 52/2015/NĐ-CP.

Theo đó, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật; kể từ ngày ký xác thực đối với văn bản hợp nhất, đơn vị giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì soạn thảo văn bản phải gửi bản giấy và bản điện tử văn bản đến đơn vị thực hiện việc cập nhật văn bản.

Câu 83. Trong những trường hợp nào thì văn bản quy phạm pháp luật phải được gửi ngay cho cơ quan có trách nhiệm thực hiện cập nhật văn bản trong ngày công bố hoặc ký ban hành?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 52/2015/NĐ-CP quy định có 02 trường hợp văn bản quy phạm pháp luật phải được gửi ngay trong ngày công bố hoặc ký ban hành để đơn vị thực hiện việc cập nhật văn bản, cụ thể:

Một là, văn bản quy định các biện pháp thi hành trong tình trạng khẩn cấp, văn bản được ban hành để kịp thời đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai, dịch bệnh theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Hai là, văn bản có hiệu lực kể từ ngày công bố hoặc ngày ký ban hành.

Câu 84. Những văn bản nào phải được cập nhật trên Cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý để doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận kịp thời, đầy đủ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nâng cao hiểu biết và kỹ năng thực thi pháp luật?

Trả lời:

Các văn bản được đăng tải, cập nhật trên Cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Các bản án, quyết định của tòa án; phán quyết, quyết định của trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; quyết định xử lý vi phạm hành chính liên quan đến doanh nghiệp có hiệu lực thi hành và được phép công khai hoặc kết nối với cổng thông tin điện tử công khai các văn bản này.

- Các văn bản trả lời của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình áp dụng pháp luật.

- Các văn bản tư vấn pháp luật của mạng lưới tư vấn viên pháp luật đối với các vụ việc, vướng mắc pháp lý theo yêu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Câu 85. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung với mức chi phí hỗ trợ cụ thể như thế nào?

Trả lời:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP với mức chi phí hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ 100% chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung nhưng không quá 20 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.

- Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thuê mặt bằng tại các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung nhưng không quá 5 triệu đồng/tháng/doanh nghiệp. Thời gian hỗ trợ tối đa là 03 năm kể từ ngày doanh nghiệp ký hợp đồng thuê mặt bằng.

Câu 86. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ tư vấn sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ với mức chi phí hỗ trợ cụ thể như thế nào?

Trả lời:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ tư vấn sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP với mức chi phí hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước nhưng không quá 30 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng bản mô tả sáng chế, bản thiết kế kiểu dáng công nghiệp, bản thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu nhưng không quá 30 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn quản lý và phát triển các sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

- Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn xác lập chuyển giao, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

Câu 87. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm, mô hình kinh doanh mới với mức chi phí hỗ trợ cụ thể như thế nào?

Trả lời:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm, mô hình kinh doanh mới theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP với mức chi phí hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở nhưng không quá 10 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp và

xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

- Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.

- Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thử nghiệm sản phẩm mới tại các đơn vị, tổ chức thử nghiệm sản phẩm hàng hóa nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.

- Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn hoàn thiện sản phẩm mới, dịch vụ mới, mô hình kinh doanh mới, công nghệ mới nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

Câu 88. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ công nghệ với mức chi phí hỗ trợ cụ thể như thế nào?

Trả lời:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm, mô hình kinh doanh mới theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP với mức chi phí hỗ trợ như sau: Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn tìm kiếm, lựa chọn, giải mã và chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

Câu 89. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ đào tạo, tập huấn chuyên sâu với mức chi phí hỗ trợ cụ thể như thế nào?

Trả lời:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm,

hoàn thiện sản phẩm, mô hình kinh doanh mới theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP với mức chi phí hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ tối đa 50% chi phí tham gia các khoá đào tạo chuyên sâu trong nước cho học viên của doanh nghiệp về xây dựng, phát triển sản phẩm; thương mại hóa sản phẩm; phát triển thương mại điện tử; gọi vốn đầu tư; phát triển thị trường; kết nối mạng lưới khởi nghiệp với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học nhưng không quá 5 triệu đồng/học viên/năm và không quá 03 học viên/doanh nghiệp/năm.

- Hỗ trợ tối đa 50% chi phí tham gia các khoá đào tạo, huấn luyện chuyên sâu ngắn hạn ở nước ngoài nhưng không quá 50 triệu đồng/học viên/năm và không quá 02 học viên/doanh nghiệp/năm.

Câu 90. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ về thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo với mức chi phí hỗ trợ cụ thể như thế nào?

Trả lời:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm, mô hình kinh doanh mới theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP với mức chi phí hỗ trợ như sau:

- Miễn phí tra cứu thông tin về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước và quốc tế; các sáng chế, thông tin công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học; thông tin kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo tại Cổng thông tin và các trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn đăng ký thành công tài khoản bán sản phẩm, dịch vụ trên các sàn thương mại điện tử quốc tế nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

- Hỗ trợ tối đa 50% chi phí duy trì tài khoản trên các sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp và không quá 02 năm kể từ thời điểm doanh nghiệp đăng ký thành công tài khoản trên sàn thương mại điện tử.

- Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm, thiết kế và dàn dựng gian hàng, vận chuyển sản phẩm trưng bày, chi phí đi lại, chi phí ăn, ở cho đại diện của doanh nghiệp tham gia hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với sự kiện tổ chức trong nước và không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với sự kiện tổ chức ở nước ngoài.

- Hỗ trợ tối đa 50% chi phí tham gia các cuộc thi quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo nhưng không quá 30 triệu đồng/cuộc thi/năm/doanh nghiệp.

Câu 91. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ lãi suất theo những nguyên tắc nào?

Trả lời:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ lãi suất theo các nguyên tắc quy định tại Điều 26 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP. Theo đó, trong từng thời kỳ, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất khi vay vốn trung và dài hạn tại các tổ chức tín dụng để thực hiện phương án, dự án sản xuất - kinh doanh theo các nguyên tắc sau:

- Là các doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng tiêu chí về doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo quy định tại Điều 20 Nghị định này và tiêu chí hỗ trợ doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị quy định tại khoản 2 Điều 23, khoản 2 Điều 24 Nghị định này, đồng thời chưa được hưởng các chính sách ưu đãi về lãi suất của Nhà nước trong cùng một giai đoạn.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp theo phương thức hỗ trợ sau đầu tư. Mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ lãi suất đối với 01 phương án, dự án sản xuất - kinh doanh trong cùng một giai đoạn.

- Doanh nghiệp vay vốn được tổ chức tín dụng thẩm định và quyết định cho vay theo quy định của pháp luật về cho vay của tổ chức tín dụng.

Câu 92. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ lãi suất những nội dung nào?

Trả lời:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ lãi suất theo các nội dung quy định tại Điều 27 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Trong từng thời kỳ, mức chênh lệch lãi suất được ngân sách nhà nước cấp bù cho các khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị thông qua các tổ chức tín dụng là 2%/năm.

- Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay có hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước bố trí; thực hiện tạm ứng, thanh toán, quyết toán theo các quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hưởng hỗ trợ lãi suất chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin cung cấp liên quan tới phương án, dự án sản xuất - kinh doanh thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất; hoàn trả số tiền được hỗ trợ lãi suất khi vi phạm các quy định về hỗ trợ lãi suất và pháp luật về cho vay của tổ chức tín dụng.

Câu 93. Cơ quan nào được giao trách nhiệm chủ trì xây dựng, quản lý, cập nhật Cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý trên Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp? Cách thức phối hợp thực hiện

đăng tải văn bản trả lời vụ việc, vướng mắc này được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP, Bộ Tư pháp là cơ quan có trách nhiệm xây dựng, quản lý, cập nhật Cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý trên Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý.

Cách thức phối hợp thực hiện đăng tải các thông tin trên cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý được thực hiện như sau: Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự cập nhật dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý trên cổng thông tin điện tử của mình đồng thời gửi cho Bộ Tư pháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tự cập nhật để Bộ Tư pháp cập nhật trên Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Câu 94. Việc công bố các bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án liên quan đến doanh nghiệp trên cổng thông tin điện tử của tòa án theo quy định của pháp luật về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP, thì các bản án, quyết định của tòa án; phán quyết, quyết định của trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; quyết định xử lý vi phạm hành chính liên quan đến doanh nghiệp có hiệu lực thi hành và được phép công khai hoặc kết nối với cổng thông tin điện tử công khai các văn bản này. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được khai thác và sử dụng miễn phí cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý.

Việc công bố bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án trên cổng thông tin điện tử của tòa án được thực hiện theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16/3/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân

tối cao. Nghị quyết này quy định (Điều 3, Điều 4) không công bố bản án, quyết định có chứa đựng thông tin về hoạt động đầu tư tài chính, bí quyết nghề nghiệp, công nghệ chưa được bộc lộ, có thể được sử dụng và tạo lợi thế trong kinh doanh mà trong quá trình Tòa án xét xử, giải quyết vụ việc, người tham gia tố tụng đã có yêu cầu được giữ bí mật.

Câu 95. Chuyên mục hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được xây dựng, quản lý như thế nào?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP quy định các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm xây dựng mục hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên cổng thông tin điện tử của mình và kết nối tới Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Câu 96. Một số doanh nghiệp nhỏ và vừa phản ánh còn gặp khó khăn trong việc tiếp cận các văn bản hướng dẫn, trả lời kiến nghị, vướng mắc pháp lý trong quá trình áp dụng pháp luật. Đề nghị cho biết, Nhà nước quy định như thế nào về việc công khai, đăng tải văn bản hướng dẫn, trả lời kiến nghị, vướng mắc pháp lý của doanh nghiệp?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định 55/2019/NĐ-CP, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời đối với vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong áp dụng chung về pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương do mình quản lý.

Sau khi có văn bản trả lời, các cơ quan có trách nhiệm cập nhật, đăng tải văn bản trả lời trên cổng thông tin điện tử của mình; đồng thời gửi cho Bộ Tư pháp để cập nhật, đăng tải trên Trang hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp thuộc Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp.

Câu 97. Xin cho biết các kiến nghị, vướng mắc pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa phải được cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, trả lời trong thời hạn bao lâu?

Trả lời:

Cũng theo Điều 8 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu (trường hợp vướng mắc phức tạp, thời hạn tối đa là 30 ngày), cơ quan có thẩm quyền phải trả lời kiến nghị, vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp.

Tuy nhiên, doanh nghiệp cần lưu ý các cơ quan có thẩm quyền chỉ tiếp nhận, trả lời đối với những kiến nghị, vướng mắc pháp lý trong áp dụng chung về pháp luật. Do đó, đối với những yêu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa về vụ việc cụ thể liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Câu 98. Đối với những kiến nghị, yêu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa về vụ việc cụ thể liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thì do cơ quan nào có trách nhiệm hỗ trợ, giải đáp cho doanh nghiệp?

Trả lời:

Pháp luật quy định các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền tiếp nhận, trả lời đối với kiến nghị, vướng mắc pháp lý trong áp dụng chung về pháp luật.

Khi nhận được kiến nghị, vướng mắc pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa, sau khi nghiên cứu, xem xét nếu thấy không thuộc thẩm quyền trả lời của mình thì bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp biết.

Đối với các yêu cầu hỗ trợ pháp lý về vụ việc cụ thể liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa, thì doanh nghiệp có thể sử dụng mạng lưới tư vấn viên pháp luật hỗ trợ pháp lý theo quy định của Nghị định số 55/2019/NĐ-CP.

Câu 99. Văn bản trả lời kiến nghị, vướng mắc pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa phải được cập nhật, đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, địa phương trong thời hạn bao lâu?

Trả lời:

Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cập nhật văn bản trả lời của bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương mình đối với vướng mắc pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong áp dụng chung về pháp luật lên cổng thông tin điện tử của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày văn bản được ký ban hành.

Câu 100. Pháp luật quy định như thế nào về văn bản tư vấn pháp luật của mạng lưới tư vấn viên pháp luật?

Trả lời:

Văn bản tư vấn pháp luật của mạng lưới tư vấn viên được quy định tại Nghị định 55/2019/NĐ-CP như sau:

1. Phải được đăng tải trên cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý thuộc Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định.

2. Văn bản tư vấn pháp luật là một trong những căn cứ, tài liệu trong hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật vụ việc, vướng mắc được hỗ trợ. Trong hồ sơ này, văn bản tư vấn pháp luật gồm 01 bản đầy đủ và 01 bản đã loại bỏ các thông tin về bí mật kinh doanh của doanh nghiệp.

Câu 101. Đề nghị cho biết văn bản tư vấn pháp luật để đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp thì phải đáp ứng yêu cầu gì? Trách nhiệm, thời hạn đăng tải được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định

3. Các văn bản tư vấn pháp luật thì quy định việc xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu về văn bản tư vấn pháp luật của mạng lưới tư vấn viên pháp luật.

Theo đó, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán chi phí hỗ trợ tư vấn vụ việc, bộ, cơ quan ngang bộ gửi văn bản tư vấn pháp luật đã loại bỏ các thông tin về bí mật kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định cho Bộ Tư pháp và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đăng tải lên Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp thuộc Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp và Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Câu 102. Khi có nhu cầu sử dụng mạng lưới tư vấn viên pháp luật hỗ trợ pháp lý, doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể tiếp cận thông qua cách thức, hình thức nào?

Trả lời:

Mạng lưới tư vấn viên pháp luật là một bộ phận của mạng lưới tư vấn viên theo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, gồm luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, tư vấn viên pháp luật, trung tâm tư vấn pháp luật đủ điều kiện hành nghề tư vấn pháp luật theo quy định của pháp luật, tự nguyện thông báo tham gia và được bộ, cơ quan ngang bộ công bố công khai để hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Nghị định số 55/2019/NĐ-CP quy định doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận mạng lưới tư vấn viên pháp luật theo lĩnh vực quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ thông qua danh sách tư vấn viên pháp luật được đăng tải trên cổng thông tin của bộ, cơ quan ngang bộ đó.

Câu 103. Sau khi doanh nghiệp nhỏ và vừa và tư vấn viên pháp luật đã thống nhất, thỏa thuận về dịch vụ tư vấn pháp luật, để được hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật thì doanh nghiệp phải thực hiện những thủ tục gì?

Trả lời:

Sau khi thỏa thuận dịch vụ tư vấn pháp luật với tư vấn viên pháp luật phù hợp thuộc mạng lưới tư vấn viên pháp luật, doanh nghiệp nhỏ và vừa chuẩn bị hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật về vụ việc, vướng mắc.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

- Tờ khai xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa theo mẫu được quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- Hợp đồng dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó nêu rõ nội dung tư vấn, phí dịch vụ tư vấn.

Câu 104. Đề nghị cho biết doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật bằng hình thức nào?

Trả lời:

Điều 9 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP quy định hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc bằng phương thức điện tử đến bộ, cơ quan ngang bộ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật về vụ việc, vướng mắc.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp nhỏ và vừa, bộ, cơ quan ngang bộ xem xét, thông báo bằng văn bản về việc đồng ý hoặc không đồng ý hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nếu không đồng ý hỗ trợ chi phí thì phải nêu rõ lý do.

Câu 105. Doanh nghiệp siêu nhỏ được hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật theo định mức và tỷ lệ như thế nào?

Trả lời:

Doanh nghiệp siêu nhỏ được hỗ trợ 100% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, nhưng không quá 03 triệu đồng một năm.

Câu 106. Doanh nghiệp nhỏ được hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật theo định mức và tỷ lệ như thế nào?

Trả lời:

Doanh nghiệp nhỏ được hỗ trợ tối đa 30% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, nhưng không quá 05 triệu đồng một năm.

Câu 107. Doanh nghiệp vừa được hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật theo định mức và tỷ lệ như thế nào?

Trả lời:

Doanh nghiệp vừa được hỗ trợ tối đa 10% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, nhưng không quá 10 triệu đồng một năm.

Câu 108. Để được thanh toán chi phí hỗ trợ tư vấn pháp luật, doanh nghiệp nhỏ và vừa có phải làm hồ sơ hay không, nếu có thì hồ sơ bao gồm những giấy tờ, tài liệu gì?

Trả lời:

Trường hợp được bộ, cơ quan ngang bộ đồng ý hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật và sau khi có văn bản tư vấn pháp luật của tư vấn viên pháp luật thì doanh nghiệp nhỏ và vừa gửi hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật vụ việc, vướng mắc được hỗ trợ.

Hồ sơ thanh toán bao gồm:

- Văn bản tư vấn pháp luật, bao gồm 01 bản đầy đủ và 01 bản đã loại bỏ các thông tin về bí mật kinh doanh của doanh nghiệp.

- Văn bản đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật có xác nhận của tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp nhỏ và vừa được tư vấn, trong đó có viện dẫn số và ngày của văn bản đồng ý theo quy định tại khoản 3 Điều này, tên người thụ hưởng và số tài khoản, ngân hàng của người thụ hưởng.

- Hóa đơn tài chính theo quy định của pháp luật.

Câu 109. Trong thời hạn bao lâu kể từ ngày nộp đủ hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật thì doanh nghiệp được nhận kinh phí hỗ trợ chi phí tư vấn?

Trả lời:

Nghị định số 55/2019/NĐ-CP quy định trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí hỗ trợ tư vấn pháp luật, bộ, cơ quan ngang bộ thanh toán chi phí hỗ trợ tư vấn vụ việc, vướng mắc cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo đề nghị thanh toán.

Trường hợp nội dung văn bản tư vấn pháp luật không thuộc phạm vi tư vấn theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, thì bộ, cơ quan ngang bộ từ chối thanh toán chi phí và có văn bản thông báo với doanh nghiệp và tư vấn viên pháp luật.

Câu 110. Việc đăng tải điều ước quốc tế liên quan đến thương mại mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Điều 5 Nghị định 55/2019/NĐ-CP và Điều 60 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 quy định việc đăng tải điều ước quốc tế liên quan đến thương mại mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên như sau:

1. Điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải được đăng tải trên Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Công thông tin điện tử của cơ quan đề xuất, trừ trường hợp có thỏa

thuận khác giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài hoặc có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong trường hợp có yêu cầu không đăng tải điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm thông báo nội dung phải thực hiện cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện quy định có liên quan của điều ước quốc tế.

2. Cơ quan Công báo đăng tải điều ước quốc tế trên Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao điều ước quốc tế có hiệu lực do Bộ Ngoại giao gửi.

3. Cơ quan đề xuất đăng tải điều ước quốc tế trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan mình trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được bản sao điều ước quốc tế có hiệu lực do Bộ Ngoại giao gửi. Trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì phải đăng tải cả bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt.

4. Bộ Ngoại giao đăng tải điều ước quốc tế trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Ngoại giao trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày sao lục điều ước quốc tế theo quy định tại Điều 59 của Luật Điều ước quốc tế năm 2016.

Câu 111. Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 - 2025 được triển khai thực hiện nhằm hướng tới những mục tiêu chung gì?

Trả lời:

Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 – 2025 được ban hành theo Quyết định số 81/QĐ-TTg ngày 09/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Chương trình đề ra mục tiêu chung là:

- Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả, thiết thực Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017, Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Kế thừa, phát huy kết quả của Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp giai đoạn 2015 - 2020. Theo đó, Chương trình được phê duyệt nhằm: (i) triển khai đồng bộ, hiệu quả, công khai, minh bạch, ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, đáp ứng nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp; bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, thiết thực, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực; (ii) định hướng cho các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của các bộ, ngành, địa phương; (iii) nâng cao hiểu biết, ý thức và thói quen tuân thủ pháp luật, hạn chế rủi ro, vướng mắc pháp lý trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa, thúc đẩy sự tham gia xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật kịp thời nhằm phục vụ doanh nghiệp phát triển, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật.

Câu 112. Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 - 2025 đề ra những mục tiêu cụ thể nào?

Trả lời:

Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 - 2025 được ban hành theo Quyết định số 81/QĐ-TTg ngày 19/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Tại mục 1 phần I Điều 1 của Chương trình này đã xác định các mục tiêu cụ thể như sau:

- Cung cấp thông tin pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, gồm: (i) xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng 01 cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; (ii) cung cấp các chính sách, đề án, chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của các bộ, ngành, địa phương; (iii) tiếp nhận 100% phản ánh từ doanh nghiệp nhỏ và

vừa đề xuất, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết vướng mắc, hoàn thiện pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật hiệu quả.

- Bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho: (i) tối thiểu 30% doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm nâng cao hiểu biết, ý thức tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro pháp lý trong kinh doanh; (ii) tối thiểu 60% người làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm nâng cao năng lực hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Tổ chức các hoạt động tư vấn pháp luật, bao gồm: tư vấn trực tiếp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; tư vấn pháp luật qua diễn đàn, đối thoại và các hoạt động tư vấn khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm đảm bảo 100% đề nghị tư vấn của doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua Chương trình được giải quyết hoặc kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Câu 113. Cơ quan nào có trách nhiệm thực hiện việc cập nhật văn bản do cơ quan, cá nhân có thẩm quyền của cấp tỉnh ban hành?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 52/2015/NĐ-CP, tại cấp tỉnh, Sở Tư pháp là cơ quan có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc cập nhật văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Câu 114. Nghị định 55/2019/NĐ-CP quy định việc cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được thực hiện theo những nguyên tắc nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định 55/2019/NĐ-CP, Điều 12 Nghị định 52/2015/NĐ-CP thì việc cập nhật văn bản trên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được thực hiện theo những nguyên tắc như sau:

- Văn bản được cập nhật phải bảo đảm tính chính xác, kịp thời, toàn vẹn và đầy đủ.

- Sử dụng chữ ký điện tử để xác thực nội dung của văn bản khi cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

- Không đăng tải văn bản thuộc danh mục văn bản, tài liệu bí mật nhà nước hoặc văn bản quy định không được đăng tải công khai trên mạng.

Câu 115. Việc công bố bản án, quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án được thực hiện theo những nguyên tắc nào?

Trả lời:

Điều 7 Nghị định 55/2019/NĐ-CP và Điều 2 Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16/3/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc công bố bản án, quyết định trên cổng thông tin điện tử của Tòa án quy định việc công bố bản án, quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án được thực hiện theo những nguyên tắc như sau:

- Việc công bố bản án, quyết định phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo đảm an ninh quốc gia, bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục, bí mật điều tra, bí mật công tác, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh; bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, bảo vệ người dưới 18 tuổi; tôn trọng các quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Việc công bố bản án, quyết định không được xâm phạm lợi ích nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Bản án, quyết định được công bố phải bảo đảm chính xác, kịp thời, tạo thuận lợi cho việc tiếp cận; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Nghị quyết này.

- Không được sử dụng bản án, quyết định công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án vào những mục đích trái pháp luật.

Câu 116. Theo quy định pháp luật về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân phải được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án. Xin cho biết có những bản án, quyết định nào phải được công bố?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định 55/2019/NĐ-CP và Điều 3 Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16/3/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, các bản án, quyết định phải được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án bao gồm:

1. Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị; bản án phúc thẩm; quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm giải quyết các vụ án hình sự, hành chính, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

2. Quyết định giải quyết việc dân sự có hiệu lực pháp luật, quyết định giám đốc thẩm, quyết định tái thẩm giải quyết việc dân sự.

3. Quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản; quyết định giải quyết đơn đề nghị, kháng nghị quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

4. Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật; quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị quyết định của Tòa án trong việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Câu 117. Đề nghị cho biết những bản án, quyết định nào không được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định 55/2019/NĐ-CP, Điều 4 Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16/3/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì các bản án, quyết định không công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án bao gồm:

1. Bản án, quyết định về vụ việc được Tòa án xét xử kín.
2. Bản án, quyết định về vụ việc được Tòa án xét xử, giải quyết công khai nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Có chứa đựng nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của Chính phủ hoặc chứa đựng những nội dung mà Nhà nước chưa công bố và nếu bị tiết lộ thì gây nguy hại cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
 - b) Có chứa đựng thông tin về hoạt động đầu tư tài chính, bí quyết nghề nghiệp, công nghệ chưa được bộc lộ, có thể được sử dụng và tạo lợi thế trong kinh doanh mà trong quá trình Tòa án xét xử, giải quyết vụ việc, người tham gia tố tụng đã có yêu cầu được giữ bí mật.
 - c) Có chứa đựng nội dung ảnh hưởng xấu đến truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư.
 - d) Có người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi.
 - đ) Có chứa đựng nội dung liên quan đến bí mật cá nhân, bí mật gia đình mà chưa được mã hóa theo hướng dẫn tại Điều 7 của Nghị quyết.

3. Bản án, quyết định của Tòa án chưa có hiệu lực pháp luật.

Câu 118. Pháp luật quy định quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Ủy ban Cạnh tranh quốc gia thuộc những trường hợp nào thì phải được công bố công khai?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định 55/2019/NĐ-CP, Điều 104 và Điều 105 Luật Cạnh tranh năm 2018 thì các quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh phải được công bố công khai (trừ các nội dung không công bố được quy định cụ thể tại Luật), cụ thể như sau:

1. Quyết định được hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm.

2. Quyết định về việc tập trung kinh tế.

3. Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

4. Quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh.

5. Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

Câu 119. Đề nghị cho biết thời điểm công bố công khai quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Điều 104 của Luật Cạnh tranh năm 2018 quy định Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia công bố công khai các quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh mà pháp luật quy định phải công bố công khai sau khi quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh sẽ được công bố công khai sau khi quyết định có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật.

Câu 120. Đề nghị cho biết pháp luật quy định không thực hiện công bố công khai những nội dung nào trong các quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh?

Trả lời:

Điều 105 Luật Cạnh tranh năm 2018 quy định không công bố các nội dung liên quan tới bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp trong các quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia xem xét, quyết định những nội dung của quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh sẽ không thực hiện công bố công khai.

Câu 121. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khi gặp vướng mắc pháp lý thì có thể đề nghị cơ quan nhà nước hỗ trợ, giải đáp. Đề nghị cho biết công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay đang được triển khai thực hiện theo những văn bản, quy định nào?

Trả lời:

Công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay đang được triển khai thực hiện theo các văn bản sau đây:

- Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017.
- Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10/10/2023 của Bộ Chính trị.
- Quyết định số 81/QĐ-TTg ngày 19/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 – 2025.
- Quyết định số 345/QĐ-TTg ngày 05/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021 – 2030”.
- Thông tư số 64/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Thông tư số 06/2022/TTBKHĐT ngày 10/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

Câu 122. Nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày càng nhiều, để bảo đảm tính hiệu quả, khách quan, công bằng, pháp luật quy định có những nguyên tắc nào trong thực hiện hỗ trợ pháp lý?

Trả lời:

Có 05 nguyên tắc thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm đảm bảo tính hiệu quả, khách quan, công bằng về hỗ trợ pháp lý, cụ thể như sau:

- Việc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa có trọng tâm, có thời hạn, phù hợp với mục tiêu hỗ trợ và khả năng cân đối nguồn lực; bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả; không chồng chéo, trùng lặp.

- Hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện trên cơ sở phối hợp giữa cơ quan nhà nước với tổ chức đại diện của doanh nghiệp nhỏ và vừa; tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Việc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được ưu tiên thực hiện thông qua tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ pháp lý.

- Căn cứ nguồn lực, chương trình hỗ trợ, cơ quan, tổ chức hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa quyết định hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên: Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ hơn nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện được hỗ trợ trước; Doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật; Doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện hỗ trợ trước được hỗ trợ trước.

- Nhà nước khuyến khích và có chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; huy động các nguồn lực xã hội đóng góp cho hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

52. Xin cho biết cơ quan nào được giao trách nhiệm thống nhất quản lý nhà nước công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi cả nước?

Trả lời:

Nghị định 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định Bộ Tư pháp là cơ quan có trách nhiệm thống nhất quản lý nhà nước về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi cả nước. Theo đó, Bộ Tư pháp có trách nhiệm:

- Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tham gia ý kiến đối với hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi có yêu cầu, trong đó có việc xây dựng, phê duyệt và thực hiện chương trình hoặc nội dung chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh.

- Xây dựng, thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tổ chức xây dựng, quản lý, cập nhật Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tổ chức đánh giá độc lập hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Cũng theo Nghị định, định kỳ 05 năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổ chức tổng kết, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp là đơn vị đầu mối triển khai thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Câu 123. Cơ quan nào được giao đầu mối triển khai, thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 15 Nghị định 55/2019/NĐ-CP, *tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ là cơ quan, đơn vị được giao đầu mối triển khai hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.*

Đối với địa phương, Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương làm đầu mối thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và chủ trì thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi địa phương.

Nghị định 55/2019/NĐ-CP cũng quy định *cơ quan, tổ chức chủ trì thực hiện việc xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật cơ sở dữ liệu về pháp luật, chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tổ chức đánh giá kết quả thực hiện, tác động đối với đối tượng được hỗ trợ và công khai kết quả đánh giá tại mục hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên cổng thông tin điện tử của mình. Việc tổng hợp ý kiến phản hồi của doanh nghiệp nhỏ và vừa thụ hưởng hoạt động hỗ trợ pháp lý là cơ sở đánh giá hiệu quả của hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Định kỳ 05 năm/lần, Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổ chức tổng kết, đánh giá hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.*

Câu 124. Trách nhiệm của tổ chức đại diện cho doanh nghiệp trong việc triển khai hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 14 Nghị định 55/2019/NĐ-CP quy định trách nhiệm của tổ chức đại diện cho doanh nghiệp trong việc tổ chức thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Tham gia xây dựng cơ sở dữ liệu về pháp luật, chủ trì, tham gia xây dựng, thực hiện các chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; huy động các nguồn lực để hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thành viên.

- Tham gia xây dựng, phản biện, triển khai chính sách liên quan đến hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; tham gia đánh giá cơ sở dữ liệu về pháp luật và chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Thực hiện cung cấp dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức đại diện cho doanh nghiệp.

Câu 125. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổ chức thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của Nghị định số 55/2019/Đ-CP, trách nhiệm của doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện như sau:

- Phối hợp với các cơ quan nhà nước và tổ chức đại diện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Thực hiện đúng và đầy đủ các quy định có liên quan, trình tự, thủ tục để thụ hưởng hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Thụ hưởng hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, phục vụ hoạt động kinh doanh của mình.

Câu 126. Mạng lưới tư vấn viên pháp luật thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được xây dựng, quản lý như thế nào?

Trả lời:

Tư vấn viên pháp luật là một bộ phận của mạng lưới tư vấn viên theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, gồm luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, tư vấn viên pháp luật, trung tâm tư vấn pháp luật đủ điều kiện hành nghề tư vấn pháp luật theo quy định của pháp luật, tự nguyện thông báo tham gia và được bộ, cơ quan ngang bộ công bố công khai để hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Tư vấn viên pháp luật có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện hành nghề tư vấn pháp luật và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật liên quan đến tư vấn viên pháp luật đó khi tham gia mạng lưới tư vấn viên pháp luật.

Câu 127. Tôi là một chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật, đã có chứng chỉ hành nghề luật sư và là giám đốc điều hành công ty luật hợp danh. Hiện tôi và công ty muốn tham gia vào mạng lưới tư vấn viên pháp luật để tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Vậy, để được công nhận là tư vấn viên pháp luật, tôi phải đáp ứng những điều kiện gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Nghị định 80/2021/NĐ-CP và Nghị định 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ, để được tham gia vào mạng lưới tư vấn viên pháp luật, tổ chức, cá nhân cần đáp ứng yêu cầu như sau:

- Đối với cá nhân: phải đảm bảo về trình độ đào tạo, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa và tiêu chí về tư vấn viên pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ nơi cá nhân tư vấn dự kiến đăng ký.

- Đối với tổ chức: phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa và tiêu chí về tổ chức tư vấn pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ nơi tổ chức tư vấn dự kiến đăng ký.

Cá nhân luật sư, công ty luật phải nộp hồ sơ đăng ký vào mạng lưới tư vấn viên pháp luật tới đơn vị được giao đầu mỗi tổ chức hoạt động mạng lưới tư vấn viên thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thông qua hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến để được công nhận vào mạng lưới tư vấn viên.

Câu 128. Hồ sơ đăng ký tham gia mạng lưới tư vấn viên pháp luật đối với cá nhân luật sư gồm có những giấy tờ, tài liệu gì?

Trả lời:

Luật sư, tư vấn viên pháp luật nếu có nhu cầu tham gia mạng lưới tư vấn viên pháp luật thì gửi hồ sơ đăng ký gồm các giấy tờ, tài liệu như sau:

- Đơn đăng ký tham gia mạng lưới tư vấn viên pháp luật.
- Sơ yếu lý lịch và hồ sơ tóm tắt năng lực.
- Bản sao có chứng thực văn bằng đào tạo.
- Bản sao có chứng thực các văn bản, giấy tờ có liên quan được cơ quan có thẩm quyền cấp.

Câu 129. Hồ sơ đăng ký tham gia mạng lưới tư vấn viên pháp luật đối với tổ chức gồm có những giấy tờ, tài liệu gì?

Trả lời:

Tổ chức hành nghề luật sư, trung tâm tư vấn pháp luật nếu có nhu cầu tham gia mạng lưới tư vấn viên pháp luật thì gửi hồ sơ đăng ký gồm các giấy tờ, tài liệu như sau:

- Đơn đăng ký tham gia mạng lưới tư vấn viên pháp luật.
- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập.
- Hồ sơ tóm tắt năng lực.
- Bản sao có chứng thực hồ sơ của các cá nhân tư vấn thuộc tổ chức.

- Bản sao có chứng thực các văn bản, giấy tờ chứng minh đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Câu 130. Tôi có gửi hồ sơ đăng ký tham gia mạng lưới tư vấn viên pháp luật thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tới cơ quan A. Qua theo dõi, tôi thấy cơ quan này đã phê duyệt và đăng tải công khai danh sách tư vấn viên pháp luật trên cổng thông tin điện tử. Tuy nhiên tôi không có tên trong danh sách này. Đề nghị cho biết, pháp luật có quy định về việc thông báo cho cá nhân biết lý do không được tham gia tư vấn viên pháp luật hay không?

Trả lời:

Theo quy định của Nghị định số 55/2019/NĐ-CP, cá nhân, tổ chức nào đủ điều kiện được công nhận là tư vấn viên pháp luật thì danh sách sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ đã đăng ký.

Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa đủ điều kiện để được công nhận tư vấn viên pháp luật thì đơn vị đầu mối được giao tham mưu tổ chức hoạt động mạng lưới tư vấn viên thuộc bộ, cơ quan ngang bộ sẽ gửi thông báo lý do chưa đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân biết.

Hình thức thông báo có thể là trực tiếp hoặc trực tuyến tới cá nhân đó trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký.

Câu 131. Công ty chúng tôi là một công ty tư vấn chuyên về pháp luật thương mại quốc tế, chúng tôi muốn tham gia vào mạng lưới tư vấn viên pháp luật để hỗ trợ pháp lý cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhất là các doanh nghiệp ngành Công Thương. Vậy, xin hỏi tôi muốn tham gia mạng lưới tư vấn viên pháp luật, hỗ trợ pháp lý cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực này thì cần làm thủ tục gì? Chúng tôi có được tham gia mạng lưới tư vấn viên pháp luật của nhiều bộ ngành hay không?

Trả lời:

Theo Quyết định số 243/QĐ-BCT của Bộ Công Thương ban hành quy định hướng dẫn công nhận tổ chức, cá nhân thuộc mạng lưới tư vấn viên pháp luật hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành Công thương, mạng lưới tư vấn viên pháp luật ngành Công Thương là một bộ phận của mạng lưới tư vấn viên theo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm tổ chức, cá nhân đủ điều kiện hành nghề tư vấn pháp luật theo quy định của pháp luật, tự nguyện thông báo tham gia và được Bộ Công Thương công bố công khai để hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành Công Thương.

Theo đó, công ty nộp hồ sơ tham gia mạng lưới tư vấn viên pháp luật ngành Công Thương và gửi về Bộ Công Thương (qua Vụ Pháp chế) tại địa chỉ số 23 phố Ngô Quyền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Công Thương sẽ ra quyết định công nhận tổ chức, cá nhân thuộc mạng lưới tư vấn viên pháp luật ngành Công Thương. Sau khi được công nhận vào mạng lưới tư vấn viên pháp luật ngành Công Thương và được công bố trên Cổng thông tin điện tử ngành Công Thương, tư vấn viên truy cập vào Cổng thông tin (tại địa chỉ <https://business.gov.vn/home>) để đăng ký vào cơ sở dữ liệu mạng lưới tư vấn viên và thực hiện tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định.

Pháp luật quy định cá nhân, tổ chức tư vấn được tham gia mạng lưới tư vấn viên của nhiều bộ, cơ quan ngang bộ nếu đáp ứng các điều kiện, tiêu chí theo quy định của bộ, cơ quan ngang bộ đó.

Câu 132. Khi có nhu cầu hỗ trợ tư vấn pháp luật thông qua mạng lưới tư vấn viên pháp luật, doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể tra cứu mạng lưới tư vấn viên pháp luật tại địa chỉ và hình thức nào? Doanh nghiệp được quyền lựa chọn tư vấn viên pháp luật tư vấn hay theo chỉ định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền?

Trả lời:

Theo quy định tại Nghị định 55/2019/NĐ-CP, khi có nhu cầu hỗ trợ tư vấn pháp luật, doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận mạng lưới tư vấn viên pháp luật theo lĩnh vực quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ thông qua danh sách tư vấn viên pháp luật được đăng tải trên Cổng thông tin của bộ, cơ quan ngang bộ đó.

Ví dụ: Doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận mạng lưới tư vấn viên pháp luật ngành Tư pháp trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp; Trang thông tin hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp <https://htpldn.moj.gov.vn/Pages/TrangChu.aspx>; Cổng thông tin tại địa chỉ <https://business.gov.vn/home> để lựa chọn tư vấn viên pháp luật.

Doanh nghiệp được lựa chọn tư vấn viên pháp luật tư vấn phù hợp với yêu cầu tư vấn pháp lý của mình trên cơ sở danh sách tư vấn viên pháp luật đã được các bộ, cơ quan ngang bộ đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử.

Câu 133. Sau khi thỏa thuận dịch vụ tư vấn pháp luật với tư vấn viên pháp luật, doanh nghiệp nhỏ và vừa muốn được hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật thì phải thực hiện thủ tục như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Nghị định 55/2019/NĐ-CP, doanh nghiệp nhỏ và vừa muốn được xem xét, hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật thì phải gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật về vụ việc, vướng mắc.

Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật được gửi đến bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền phê duyệt tư vấn viên pháp luật mà doanh nghiệp nhỏ và vừa có thỏa thuận dịch vụ tư vấn pháp luật.

Hình thức gửi hồ sơ đề nghị có thể là trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc bằng phương thức điện tử.

Câu 134. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật do doanh nghiệp nhỏ và vừa gồm có những giấy tờ, tài liệu gì?

Trả lời:

Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật do doanh nghiệp nhỏ và vừa gửi đến cơ quan có thẩm quyền gồm có các giấy tờ, tài liệu như sau:

- Tờ khai xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa theo mẫu được quy định tại Nghị định 80/2021/NĐ-CP.
- Bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- Hợp đồng dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó nêu rõ nội dung tư vấn, phí dịch vụ tư vấn.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, bộ, cơ quan ngang bộ xem xét thông báo bằng văn bản về việc đồng ý hoặc không đồng ý hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trường hợp không đồng ý hỗ trợ chi phí thì phải nêu rõ lý do.

Câu 135. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định mức hỗ trợ tối đa chi phí tư vấn pháp luật cho nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ là bao nhiêu?

Trả lời:

Mức hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Theo đó, doanh nghiệp thuộc Nghị định số 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, nhưng không quá 03 tridịnh số 55/2019.

Câu 136. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định mức hỗ trợ tối đa chi phí tư vấn pháp luật cho nhóm doanh nghiệp nhỏ là bao nhiêu?

Trả lời:

Mức hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Theo đó, doanh nghiệp nhỏ được hỗ trợ tối đa 30% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, nhưng không quá 05 triệu đồng một năm.

Câu 137. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định mức hỗ trợ tối đa chi phí tư vấn pháp luật cho nhóm doanh nghiệp vừa là bao nhiêu?

Trả lời:

Mức hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp vừa được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Theo đó, doanh nghiệp vừa được hỗ trợ tối đa 10% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, nhưng không quá 10 triệu đồng một năm.

Câu 138. Xin cho biết pháp luật quy định cơ quan nào có trách nhiệm xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý?

Trả lời:

Theo quy định tại Nghị định số 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ, Bộ Tư pháp là đơn vị chủ trì tổ chức xây dựng, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý trên Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên cơ sở các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự cập nhật trên cổng thông tin điện tử của mình các thông tin liên quan theo quy định, gửi cho Bộ Tư pháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tự cập nhật để Bộ Tư pháp cập nhật trên Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cập nhật và đăng tải các bản án, quyết định của tòa án; phán quyết, quyết định của trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; quyết định xử lý vi phạm hành chính liên quan đến doanh nghiệp được phép công khai, có hiệu lực thi

hành mà bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là một bên có liên quan lên cổng thông tin điện tử của mình hoặc kết nối với cổng thông tin điện tử công khai các văn bản này theo quy định.

Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời đối với vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong áp dụng chung về pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương do mình quản lý trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp vướng mắc phức tạp thì có thể trả lời trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Việc trả lời của cơ quan, nhà nước quy định tại Điều này không áp dụng đối với các yêu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa về vụ việc cụ thể liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trường hợp này, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho doanh nghiệp để có thể sử dụng mạng lưới tư vấn viên pháp luật theo quy định.

Tổ chức đại diện cho doanh nghiệp có trách nhiệm tham gia xây dựng cơ sở dữ liệu về pháp luật.

Câu 139. Doanh nghiệp A thuộc quy mô nhỏ. Được biết Nhà nước đang triển khai chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó có bồi dưỡng, cung cấp các kiến thức pháp luật. Doanh nghiệp muốn biết chương trình này được triển khai như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Nghị định số 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ, *sau khi chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện chương trình trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình hoặc giao cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có chức năng, nhiệm vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện.*

Cơ quan, tổ chức chủ trì thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành và công bố công khai kế hoạch triển khai thực hiện

trên cổng thông tin điện tử của mình và Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của Bộ Tư pháp.

Câu 140. Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được triển khai gồm có những nhóm hoạt động nào? Hoạt động cảnh báo rủi ro pháp lý và chính sách của ngành, lĩnh vực, địa phương liên quan đến doanh nghiệp nhỏ và vừa có thuộc phạm vi thực hiện Chương trình này hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ, Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa gồm có 03 nhóm hoạt động chính. Trong đó có hoạt động cảnh báo rủi ro pháp lý và chính sách của ngành, lĩnh vực, địa phương liên quan đến doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cụ thể:

- Hoạt động cung cấp thông tin, bao gồm thông tin pháp luật trong nước, thông tin pháp luật nước ngoài, pháp luật quốc tế, cảnh báo rủi ro pháp lý và chính sách của ngành, lĩnh vực, địa phương liên quan đến doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có).

- Hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật, bao gồm bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho người làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho mạng lưới tư vấn viên pháp luật.

- Hoạt động tư vấn pháp luật, bao gồm đối thoại, giải quyết các vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp và các hoạt động tư vấn pháp luật khác phù hợp với các quy định của pháp luật trên cơ sở nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa và nguồn lực của bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh, tổ chức đại diện cho doanh nghiệp.

Câu 141. Xin cho biết chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được triển khai thực hiện theo giai đoạn hay hằng năm? Các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có trách nhiệm xây dựng và triển khai

Chương trình hỗ trợ pháp lý trong phạm vi bộ, cơ quan ngang bộ và trong phạm vi địa phương hay không?

Trả lời:

Nghị định số 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa có thời hạn thực hiện là 05 năm kể từ ngày được phê duyệt.

Hàng năm, căn cứ Chương trình theo giai đoạn, các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện phù hợp với chức năng, trách nhiệm, phạm vi quản lý và yêu cầu của công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại cơ quan, địa phương mình.

Xét trong phạm vi thực hiện, Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa gồm có (i) Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành và (ii) Chương trình hỗ trợ pháp lý trong phạm vi bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương. Theo đó, bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có trách nhiệm xây dựng và triển khai Chương trình hỗ trợ pháp lý phù hợp với yêu cầu về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi và địa bàn quản lý.

Câu 142. Pháp luật có quy định về trách nhiệm, quy trình xây dựng và triển khai Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa hay không?

Trả lời:

Việc xây dựng và triển khai chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện như sau:

- Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổ chức đại diện cho doanh nghiệp; tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ pháp lý chủ động hoặc theo yêu cầu của Bộ Tư pháp đề xuất hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, gửi đến Bộ Tư pháp đề tổng hợp xây dựng chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Bộ Tư pháp sẽ là cơ quan chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp và tổ chức khác, cá nhân có liên quan xây dựng chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. LUẬT HỢP TÁC XÃ NĂM 2023

Câu 1: Tôi thường hay được nghe cụm từ “Hợp tác xã”, tuy nhiên, tôi chưa thực sự hiểu rõ ý nghĩa của cụm từ này. Xin hỏi, theo quy định của pháp luật, thế nào là “Hợp tác xã” và có tư cách pháp nhân không?

Trả lời:

Theo khoản 7 Điều 4 Luật Hợp tác xã giải nghĩa, Hợp tác xã là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

Câu 2: Vậy xin hỏi Liên hiệp hợp tác xã là thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 8 Điều 4 Luật Hợp tác xã quy định, Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 03 hợp tác xã là thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực tham gia thị trường, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

Câu 4: Cơ cấu tổ chức của Hợp tác xã được quy định trong pháp luật gồm những thành phần nào?

Trả lời:

Theo khoản 17, khoản 18, Điều 4 Luật Hợp tác xã quy định, thành viên của hợp tác xã bao gồm thành viên chính thức và thành viên liên kết góp vốn.

Cụ thể: Thành viên chính thức gồm: Thành viên góp vốn và sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thành viên góp vốn và góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thành viên góp vốn, sử dụng sản phẩm, dịch vụ và góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Thành viên liên kết góp vốn là thành viên chỉ góp vốn, không sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và không góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Câu 5: Theo quy định của pháp luật, thành viên liên kết không góp vốn được giải thích như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 19 Luật Hợp tác xã đã giải thích về thuật ngữ “thành viên liên kết không góp vốn”. Theo đó, thành viên liên kết không góp vốn bao gồm:

- a) Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- b) Thành viên không góp vốn, chỉ góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- c) Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Câu 6: Xin hỏi, thế nào là vốn điều lệ trong Luật hợp tác xã và luật có quy định về mức đóng vốn điều lệ tối đa và tối thiểu không?

Trả lời:

Theo khoản 24,25,26 Điều 4 có quy định như sau: Vốn điều lệ được định nghĩa là tổng giá trị tài sản do thành viên chính thức và thành viên liên kết góp vốn đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập hoặc trong quá trình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Vốn góp tối thiểu là mức vốn góp thấp nhất mà cá nhân, tổ chức phải góp vào vốn điều lệ để trở thành thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Vốn góp tối đa là mức vốn góp cao nhất mà cá nhân, tổ chức được góp vào vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Câu 7: Xin hỏi, theo Luật Hợp tác xã 2023 có quy định những hành vi nào bị cấm, không được thực hiện hay không?

Trả lời:

Tại Điều 7 Luật Hợp tác xã quy định rất rõ ràng về những hành vi bị nghiêm cấm như sau:

1. Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

a) Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp không đủ điều kiện; từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đủ điều kiện theo quy định của Luật này;

b) Cản trở việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ hợp pháp của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên theo quy định của Luật này;

c) Hỗ trợ, ưu đãi cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đúng nguyên tắc, đối tượng, thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật;

d) Lợi dụng quyền hạn để làm trái với các quy định của pháp luật về hỗ trợ, ưu đãi cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

đ) Gây chậm trễ, phiền hà, cản trở, sách nhiễu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức, cá nhân có liên quan trong đăng ký, hoạt động và thực hiện hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

e) Cố ý báo cáo, cung cấp thông tin sai lệch, không trung thực liên quan đến hỗ trợ, ưu đãi cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Hoạt động không có giấy chứng nhận đăng ký theo quy định của Luật này; hoạt động khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

b) Kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Thực hiện không đúng các nguyên tắc tổ chức, quản lý và hoạt động theo quy định của Luật này;

d) Cung cấp thông tin giả mạo, không trung thực, làm giả giấy tờ để trục lợi;

đ) Sử dụng nguồn lực hỗ trợ không đúng mục đích đã cam kết.

3. Đối với thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn vì lợi ích cá nhân hoặc của một nhóm thành viên;

b) Cung cấp thông tin không trung thực cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Câu 8: Luật Hợp tác xã 2023 quy định thế nào về người đại diện Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã?

Trả lời:

Theo khoản 1, Điều 11 quy định: Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là cá nhân đại diện cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đại diện cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Câu 9: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tối đa bao nhiêu người đại diện pháp luật?

Trả lời:

Theo khoản 2, khoản 3 Điều 11 Luật Hợp tác xã 2023 quy định:

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật, số lượng, chức danh, quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật; phân chia quyền, nghĩa vụ người đại diện theo pháp luật trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật thực hiện theo quy định của Điều lệ.

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải bảo đảm luôn có ít nhất một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chỉ còn một người đại diện theo pháp luật mà người này trong vòng

30 ngày không thực hiện hoặc không thực hiện được quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật và không ủy quyền cho người khác thực hiện quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật thì chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn nêu trên, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải tổ chức Đại hội thành viên bầu người đại diện theo pháp luật.

Câu 10: Các thành viên trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có quyền lợi gì trong việc trao đổi thông tin?

Trả lời:

Điều 14 Luật Hợp tác xã 2023 quy định rõ về việc công bố thông tin cho các thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:

1. Thông tin công bố cho thành viên bao gồm:
 - a) Điều lệ và quy chế nội bộ;
 - b) Nghị quyết của Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị, quyết định của Giám đốc (Tổng giám đốc);
 - c) Danh sách và tỷ lệ phần vốn góp của thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn;
 - d) Báo cáo tài chính hằng năm;
 - đ) Thông tin quản lý, sử dụng quỹ chung không chia và tài sản chung không chia;
 - e) Thông tin về giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng cho thành viên, người lao động;
 - g) Thông tin khác phải công khai theo quy định của Điều lệ.

2. Thông tin quy định tại khoản 1 Điều này phải được niêm yết công khai tại trụ sở của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản và được cung cấp cho thành viên khi có yêu cầu. Thời gian niêm yết thông tin ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

Câu 11: Xin hỏi luật pháp hiện nay về hợp tác xã có điều khoản nào quy định về các nguyên tắc để thực hiện chính sách không?

Trả lời:

Luật Hợp tác xã 2023 có quy định về nguyên tắc thực hiện chính sách như sau:

Tại Điều 17 luật này, thực hiện chính sách phải:

1. Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện.

2. Triển khai đồng bộ với Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của Nhà nước ở từng thời kỳ.

3. Trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đồng thời đáp ứng điều kiện của các mức khác nhau trong cùng một nội dung chính sách, cùng thời điểm theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan thì tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được lựa chọn mức hỗ trợ có lợi nhất.

Câu 12: Để được xem xét thụ hưởng chính sách, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cần phải đáp ứng được những yêu cầu nào?

Trả lời:

Theo khoản 1, Điều 18 Luật Hợp tác xã đã đưa ra nhưng yêu cầu sau đây để hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để được xem xét thụ hưởng chính sách như: Không trong thời gian thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính do vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này; không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; Phát triển thành viên hoặc tăng tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ hoặc phát triển quỹ chung không chia, tài sản chung không chia hoặc thực hiện giáo dục, đào tạo, tập huấn, phổ biến, bồi dưỡng cho thành viên, người lao động hoặc mới thành lập tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; Có báo cáo kiểm toán trong trường hợp nội dung chính sách có yêu cầu.

Câu 13: Vậy theo pháp luật hiện hành, tổ hợp tác phải đạt những tiêu chí nào để được xem xét thụ hưởng chính sách?

Trả lời:

Theo khoản 2, Điều 17 Luật Hợp tác xã quy định, Tổ hợp tác được xem xét thụ hưởng chính sách khi đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- a) Có Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác;
- b) Không trong thời gian thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính do vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này;
- c) Phát triển thành viên hoặc thực hiện giáo dục, đào tạo, tập huấn, phổ biến, bồi dưỡng cho thành viên, người lao động hoặc mới thành lập tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

Câu 14: Nguồn vốn để thực hiện chính sách của nhà nước về phát triển tổ hợp tác xã, hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã được xác định thế nào?

Trả lời:

Điều 19, Luật Hợp tác xã 2023 quy định về nguồn vốn thực hiện chính sách như sau:

1. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.
2. Nguồn vốn từ miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.
3. Nguồn vốn tín dụng ưu đãi theo quy định của pháp luật.
4. Nguồn huy động, tài trợ hợp pháp từ cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài.

Câu 15: Theo pháp luật hiện hành, chính sách đất đai dành cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quy định thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 1. Khoản 2, khoản 3 Điều 21 Luật Hợp tác xã đã chỉ ra chính sách đất đai cụ thể như sau:

1. Trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chính quyền địa phương ưu tiên bố trí quỹ đất cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuê; ưu đãi hợp lý về giá và thời gian cho thuê đất đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp

hợp tác xã chưa được hỗ trợ thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

2. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuê đất, đất có mặt nước của Nhà nước để sản xuất, kinh doanh thì được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê đất có mặt nước; trường hợp thuê, thuê lại đất, đất có mặt nước của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để sản xuất, kinh doanh thì được Nhà nước hỗ trợ tiền thuê đất, thuê đất có mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Nhà nước tạo điều kiện để tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng đất ổn định trong hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai.

Câu 16: Chính sách thuế, phí và lệ phí đối với hợp tác xã, tổ hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quy định thế nào?

Trả lời:

Về vấn đề này, Luật Hợp tác xã 2023 đã quy định rõ tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 như sau:

1. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hưởng mức ưu đãi thuế, ưu đãi phí và lệ phí cao nhất trong cùng lĩnh vực, ngành, nghề và địa bàn theo pháp luật về thuế, phí và lệ phí.

2. Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác, không thu phí công bố nội dung đăng ký trên hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh.

Câu 17: Trong trường hợp nào doanh nghiệp sẽ được miễn giảm thuế thu nhập?

Trả lời:

Theo khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023 quy định rõ về vấn đề này như sau:

3. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với:

a) Thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Thu nhập của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tham gia liên kết với cá nhân, tổ chức khác hình thành chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành,

gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức vì mục tiêu phát triển bền vững;

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập hình thành quỹ chung không chia, phần thu nhập hình thành tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Miễn, giảm lệ phí môn bài đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

6. Miễn lệ phí trước bạ đối với cá nhân, tổ chức khi chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Câu 18: Cần điều kiện gì để Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thụ hưởng chính sách tiếp cận vốn theo quy định của pháp luật?

Trả lời: Theo khoản 1 Điều 23 Luật Hợp tác xã năm 2023 quy định về chính sách tiếp cận vay vốn dành cho Tổ hợp tác, hợp tác xã... như sau:

- a) Vay vốn ưu đãi từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật;
- b) Hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư từ Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo quy định của Chính phủ;
- c) Ưu tiên tiếp cận nguồn vốn từ các quỹ phát triển khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và các định chế tài chính theo quy định của pháp luật vì mục tiêu phát triển bền vững;
- d) Hỗ trợ tăng cường năng lực tài chính cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng;
- đ) Ưu tiên, hỗ trợ tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư của các bộ, ngành, địa phương.

Câu 19: Chính sách ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được pháp luật hiện hành quy định thế nào?

Trả lời:

Điều 24 Luật Hợp tác xã quy định như sau:

1. Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo; xây dựng mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải khí nhà kính; đổi mới công nghệ, tiếp nhận, cải tiến, hoàn thiện, làm chủ công nghệ thông qua các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, tìm kiếm, giải mã, chuyển giao công nghệ; xác lập, quản lý, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ.

2. Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chuyển đổi số và ứng dụng thương mại điện tử trong sản xuất và lưu thông sản phẩm thông qua xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, cung cấp thiết bị đầu cuối và phần mềm, ứng dụng dùng chung.

3. Hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

4. Hỗ trợ kinh phí cho việc cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên cơ sở nhu cầu và theo hợp đồng được ký kết với cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn.

Câu 20: Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có được cung cấp chính sách tiếp cận và nghiên cứu thị trường không?

Trả lời: Theo Điều 25 Luật này, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cung cấp những thông tin sau:

1. Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cung cấp thông tin về pháp lý, kinh tế; khảo sát và nghiên cứu thị trường; thông tin dự báo, cảnh báo các biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

2. Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã liên kết hình thành vùng nguyên liệu, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, áp dụng và chứng nhận các tiêu chuẩn để phát triển thị trường.

3. Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xây dựng, đăng ký nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa; đăng ký, tiếp thị sản phẩm.

4. Hỗ trợ hình thành sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc địa phương, có đặc trưng về giá trị kinh tế, văn hóa, lợi thế của địa phương.

5. Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài; xây dựng, triển khai, tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử.

6. Ưu tiên, hỗ trợ tham gia hoạt động xúc tiến thương mại của các bộ, ngành, địa phương.

Câu 21: Chính sách đầu tư phát triển kinh tế hạ tầng, trang thiết bị đối với Hợp tác xã như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 26 luật này quy định: Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; Chuyển giao một số công trình kết cấu hạ tầng của Nhà nước phục vụ lợi ích chung của cộng đồng cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn để quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng theo quy định của pháp luật; Chuyển giao một số công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật; Hỗ trợ kinh phí đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Câu 22: Hợp tác xã liệu có được hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro không?

Trả lời:

Theo Điều 27 Luật Hợp tác xã năm 2023 quy định như sau:

1. Hỗ trợ chi phí kiểm toán cho hợp tác xã quy mô siêu nhỏ và nhỏ khi được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định.

2. Hỗ trợ tổ chức đại diện, hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam trong việc thực hiện đánh giá rủi ro, tư vấn tài chính; tư vấn kiểm soát nội bộ, tư vấn

kiểm toán nội bộ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Câu 23: Hiện nay có chính sách nào để hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp không?

Trả lời:

Theo Điều 28 Luật Hợp tác xã 2023 có đưa ra chính sách hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp như sau:

1. Ngoài các chính sách quy định tại các điều 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 và 27 của Luật này, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp được thụ hưởng các chính sách sau đây:

a) Hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;

b) Hỗ trợ vốn, giống, khoa học và công nghệ khi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chuyển đổi sang sản xuất bền vững, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu;

c) Hỗ trợ chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng vùng nguyên liệu khi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc thuê đất, đất có mặt nước của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu sản xuất nông nghiệp tập trung.

Câu 24: Xin hỏi Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã là gì?

Trả lời: Về vấn đề này, Luật Hợp tác xã 2023 đã quy định rõ tại Điều 29 như sau:

1. Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách hoặc tổ chức tài chính, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm trong huy động vốn và sử dụng vốn nhằm thực hiện các chức năng sau đây:

a) Cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và đối với thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, trừ thành viên là doanh nghiệp;

b) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn vốn trong nước và ngoài nước, nguồn tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác của cá nhân, tổ chức trong nước và

nước ngoài theo quy định của pháp luật;

c) Huy động vốn từ cá nhân, tổ chức trong nước theo quy định của pháp luật;

d) Ủy thác, nhận ủy thác cho vay; tư vấn tài chính và đầu tư, đào tạo cho khách hàng vay vốn của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam được thành lập ở Trung ương, Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã cấp tỉnh được thành lập ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Chính phủ quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

Câu 25: Theo quy định của pháp luật, hợp tác xã có những loại thành viên nào?

Trả lời:

Theo Điều 30 Luật Hợp tác xã 2023 quy định về điều kiện trở thành thành viên chính thức hoặc thành viên liên kết góp vốn như sau:

1. Thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã bao gồm:

a) Cá nhân là công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài có giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân thành lập, hoạt động tại Việt Nam. Các thành viên của tổ chức này phải cử một người đại diện theo quy định của Bộ luật Dân sự để thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác xã;

d) Pháp nhân Việt Nam.

2. Thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã bao gồm:

a) Cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Cá nhân là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên đến dưới 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, không bị mất năng lực hành vi dân sự, không có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; khi tham gia các giao dịch dân sự, lao động thì phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật;

c) Hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân thành lập, hoạt động tại Việt Nam. Các thành viên của tổ chức này phải cử một người đại diện theo quy định của Bộ luật Dân sự để thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác xã;

d) Pháp nhân Việt Nam.

3. Cá nhân, tổ chức phải có đơn tự nguyện gia nhập, góp vốn hoặc nộp phí thành viên và đáp ứng điều kiện quy định của Luật này và Điều lệ.

4. Thành viên của hợp tác xã có thể đồng thời là thành viên của nhiều hợp tác xã, trừ trường hợp Điều lệ có quy định khác.

Câu 26: Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có được trở thành thành viên Hợp tác xã không?

Trả lời: Theo khoản 5 Điều 30 Luật Hợp tác xã 2023, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khi tham gia là thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan;

b) Điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Câu 27: Các thành viên chính thức có quyền hạn gì trong Hợp tác xã?

Trả lời:

Theo Điều 31 Luật Hợp tác xã năm 2023 quy định về vấn đề này như sau:

1. Thành viên chính thức có quyền sau đây:

a) Được hợp tác xã cung ứng sản phẩm, dịch vụ, việc làm;

b) Được phân phối thu nhập theo quy định của Luật này và Điều lệ;

- c) Được hưởng phúc lợi của hợp tác xã;
 - d) Được tham dự hoặc bầu đại biểu tham dự Đại hội thành viên;
 - đ) Được biểu quyết nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên;
 - e) Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu;
 - g) Kiến nghị, yêu cầu Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên giải trình về hoạt động của hợp tác xã;
 - h) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên triệu tập Đại hội thành viên bất thường;
 - i) Được cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của hợp tác xã; được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ phục vụ hoạt động của hợp tác xã;
 - k) Ra khỏi hợp tác xã theo quy định của Luật này và Điều lệ;
 - l) Được trả lại một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp theo quy định của Luật này và Điều lệ;
 - m) Được nhận phần giá trị tài sản còn lại của hợp tác xã theo quy định của Luật này và Điều lệ;
 - n) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật;
 - o) Quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.
2. Thành viên liên kết góp vốn có quyền sau đây:
- a) Các quyền quy định tại các điểm b, c, g, i, k, l, m, n và o khoản 1 Điều này;
 - b) Tham gia và phát biểu nhưng không được biểu quyết tại cuộc họp Đại hội thành viên khi được mời.
3. Thành viên liên kết không góp vốn có quyền sau đây:
- a) Các quyền quy định tại các điểm a, c, i, k, n và o khoản 1 Điều này;
 - b) Tham gia và phát biểu nhưng không được biểu quyết tại cuộc họp Đại hội thành viên khi được mời.

Câu 28: Theo Luật Hợp tác xã, các thành viên trong hợp tác xã có nghĩa vụ gì?

Trả lời: Theo Điều 32 Luật này quy định rõ ràng về nghĩa vụ của thành viên chính thức, liên kết góp vốn và liên kết không góp vốn như sau:

1. Thành viên chính thức có nghĩa vụ sau đây:
 - a) Góp đủ, đúng thời hạn phần vốn góp đã cam kết theo quy định của Điều lệ;
 - b) Sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã đã đăng ký hoặc góp sức lao động theo thỏa thuận với hợp tác xã;
 - c) Chịu trách nhiệm về các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính của hợp tác xã trong phạm vi phần vốn góp vào hợp tác xã;
 - d) Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho hợp tác xã theo quy định của pháp luật và Điều lệ;
 - đ) Tuân thủ tôn chỉ, mục đích, Điều lệ, quy chế của hợp tác xã, nghị quyết Đại hội thành viên và quyết định của Hội đồng quản trị đối với tổ chức quản trị đầy đủ hoặc Giám đốc đối với tổ chức quản trị rút gọn;
 - e) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.
2. Thành viên liên kết góp vốn có nghĩa vụ quy định tại các điểm a, c, d, đ và e khoản 1 Điều này.
3. Thành viên liên kết không góp vốn có nghĩa vụ sau đây:
 - a) Nộp phí thành viên theo quy định của Điều lệ. Phí thành viên không phải là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Phí và lệ phí.
 - b) Nghĩa vụ quy định tại các điểm b, d, đ và e khoản 1 Điều này.

Câu 29: Trường hợp nào thì thành viên chính thức của hợp tác xã bị chấm dứt tư cách thành viên?

Trả lời: Thành viên hợp tác xã bị chấm dứt tư cách thành viên nếu nằm trong những trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hợp tác xã. Theo đó, Điều 33 quy định như sau:

a) Thành viên là cá nhân đã chết; bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

b) Thành viên là tổ chức chấm dứt tồn tại, giải thể, phá sản;

c) Hợp tác xã chấm dứt tồn tại, giải thể, phá sản;

d) Thành viên tự nguyện ra khỏi hợp tác xã;

đ) Thành viên bị khai trừ theo quy định của Điều lệ;

e) Thành viên không sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc không góp sức lao động trong thời gian liên tục theo quy định của Điều lệ;

g) Tại thời điểm cam kết góp đủ vốn, thành viên không thực hiện góp vốn hoặc góp vốn thấp hơn vốn góp tối thiểu quy định trong Điều lệ.

Câu 30: Vậy đối với thành viên liên kết không góp vốn hoặc liên kết góp vốn bị chấm dứt tư cách thành viên trong trường hợp nào?

Trả lời:

Đối với việc chấm dứt tư cách thành viên đối với thành viên liên kết không góp vốn, liên kết góp vốn được quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 33 Luật hợp tác xã năm 2023. Cụ thể:

2. Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên liên kết góp vốn theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và g khoản 1 Điều này.

3. Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên liên kết không góp vốn:

a) Các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này;

b) Không nộp phí thành viên theo quy định của Điều lệ.

4. Thẩm quyền quyết định chấm dứt tư cách thành viên, giải quyết quyền, nghĩa vụ đối với thành viên trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên thực hiện theo quy định của Luật này và Điều lệ.

Câu 31: Điều kiện để trở thành thành viên liên hiệp hợp tác xã như thế nào?

Trả lời: Theo khoản 1, khoản 2, khoản 3, Điều 34 quy định như sau:

1. Thành viên liên hiệp hợp tác xã bao gồm:

- a) Thành viên chính thức là hợp tác xã;
- b) Thành viên liên kết góp vốn, thành viên liên kết không góp vốn là pháp nhân Việt Nam.

2. Hợp tác xã, pháp nhân Việt Nam phải có đơn tự nguyện gia nhập, góp vốn và đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật này và Điều lệ.

3. Thành viên của liên hiệp hợp tác xã có thể đồng thời là thành viên của nhiều liên hiệp hợp tác xã, trừ trường hợp Điều lệ có quy định khác.

Câu 32: Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài muốn trở thành thành viên liên hiệp hợp tác xã cần điều kiện thế nào?

Trả lời:

Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khi tham gia là thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn của liên hiệp hợp tác xã phải đáp ứng các điều kiện sau tại khoản 4 Điều 34 Luật Hợp tác xã:

- a) Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan;
- b) Điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Câu 33: Xin hỏi thành viên liên hiệp hợp tác xã có quyền lợi gì?

Trả lời:

Quyền lợi của thành viên liên hiệp Hợp tác xã có những quyền lợi đã được quy định rõ tại Điều 35 Luật Hợp tác xã 2023 như sau:

1. Thành viên chính thức có quyền sau đây:

- a) Được liên hiệp hợp tác xã cung ứng sản phẩm, dịch vụ, việc làm; Được phân phối thu nhập theo quy định của Luật này và Điều lệ của liên hiệp hợp tác xã; Được hưởng phúc lợi của liên hiệp hợp tác xã; Được tham dự hoặc bầu đại biểu tham dự Đại hội thành viên; Được biểu quyết nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên; Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu; Kiến nghị, yêu cầu Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên giải trình về hoạt động của

liên hiệp hợp tác xã; Yêu cầu Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên triệu tập Đại hội thành viên bất thường; Được cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của liên hiệp hợp tác xã; được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ nghiệp vụ phục vụ hoạt động của liên hiệp hợp tác xã...

2. Thành viên liên kết góp vốn có quyền sau đây: Các quyền quy định tại các điểm b, c, g, i, k, l, m, n và o khoản 1 Điều này; Tham gia và phát biểu nhưng không được biểu quyết tại cuộc họp Đại hội thành viên khi được mời.

Thành viên liên kết không góp vốn có quyền sau đây:

- a) Các quyền quy định tại các điểm a, c, i, k, n và o khoản 1 Điều này;
- b) Tham gia và phát biểu nhưng không được biểu quyết tại cuộc họp Đại hội thành viên khi được mời.

Câu 34: Vậy nghĩa vụ của các thành viên liên hiệp hợp tác xã thì sao?

Trả lời:

Nghĩa vụ của thành viên liên hiệp Hợp tác xã có những quyền lợi đã được quy định rõ tại Điều 36 Luật Hợp tác xã 2023 như sau:

1. Thành viên chính thức có nghĩa vụ sau đây: Góp đủ, đúng thời hạn phần vốn góp đã cam kết theo quy định của Điều lệ; Sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký hoặc góp sức lao động theo thỏa thuận với liên hiệp hợp tác xã; Chịu trách nhiệm về các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính của liên hiệp hợp tác xã trong phạm vi phần vốn góp; Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật; Tuân thủ tôn chỉ, mục đích, Điều lệ, quy chế của liên hiệp hợp tác xã, nghị quyết Đại hội thành viên và quyết định của Hội đồng quản trị đối với tổ chức quản trị đầy đủ hoặc Giám đốc đối với tổ chức quản trị rút gọn; Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

2. Thành viên liên kết góp vốn có nghĩa vụ quy định tại các điểm a, c, d, đ và e khoản 1 Điều này.

3. Thành viên liên kết không góp vốn có nghĩa vụ sau đây:

a) Nộp phí thành viên theo quy định của Điều lệ. Phí thành viên không phải là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Phí và lệ phí;

b) Nghĩa vụ quy định tại các điểm b, d, đ và e khoản 1 Điều này.

Câu 35: Trường hợp nào thì chấm dứt tư cách thành viên liên hiệp hợp tác xã?

Trả lời:

Căn cứ theo Điều 37 Luật Hợp tác xã 2023, tư cách thành viên liên hiệp hợp tác xã sẽ bị chấm dứt nếu:

1. Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên chính thức bao gồm: Thành viên chấm dứt tồn tại, giải thể, phá sản; Liên hiệp hợp tác xã chấm dứt tồn tại, giải thể, phá sản; Thành viên tự nguyện ra khỏi liên hiệp hợp tác xã; Thành viên bị khai trừ theo quy định của Điều lệ; Thành viên không sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc không góp sức lao động trong thời gian liên tục theo quy định của Điều lệ; Tại thời điểm cam kết góp đủ vốn, thành viên không thực hiện góp vốn hoặc góp vốn thấp hơn vốn góp tối thiểu quy định trong Điều lệ.

2. Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên liên kết góp vốn theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều này.

3. Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên liên kết không góp vốn bao gồm:

a) Các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này;

b) Không nộp phí thành viên theo quy định của Điều lệ.

4. Thẩm quyền quyết định chấm dứt tư cách thành viên, giải quyết quyền, nghĩa vụ đối với thành viên trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên thực hiện theo quy định của Luật này và Điều lệ.

Câu 36: Xin hỏi pháp luật giải thích thế nào về sáng lập viên hợp tác xã?

Trả lời:

Căn cứ theo Điều 38 Luật Hợp tác xã 2023, sáng lập viên là cá nhân, tổ chức tự nguyện cam kết tham gia thành lập và là thành viên chính thức của hợp

tác xã; Sáng lập viên liên hiệp hợp tác xã là hợp tác xã tự nguyện cam kết tham gia thành lập và là thành viên chính thức của liên hiệp hợp tác xã.

Sáng lập viên vận động, tuyên truyền thành lập; xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh, dự thảo Điều lệ; chuẩn bị các điều kiện và triển khai các công việc để tổ chức hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Sáng lập viên có thể liên hệ với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức đại diện nơi thành lập hoặc cơ quan, tổ chức khác để được tư vấn, hỗ trợ việc thành lập.

Sáng lập viên là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

Câu 37: Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do sáng lập viên tổ chức gồm những thành phần nào?

Trả lời:

Căn cứ theo khoản 1 Điều 39 Luật Hợp tác xã 2023 quy định: Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do sáng lập viên tổ chức có thành phần bao gồm: Sáng lập viên là cá nhân; Người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của sáng lập viên là tổ chức; Cá nhân, người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức khác có nguyện vọng gia nhập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đại diện của tổ chức đại diện có thể được mời tham gia hội nghị nhưng không có quyền biểu quyết.

Câu 38: Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thực hiện theo trình tự thế nào?

Trả lời:

Trình tự thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thực hiện theo khoản 2 Điều 39 Luật Hợp tác xã. Theo đó, Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thực hiện theo trình tự sau đây: Thảo luận về dự thảo Điều lệ; danh sách thành viên; phương án sản xuất, kinh doanh; tổ chức quản trị; Thông qua Điều lệ; Thông qua danh sách thành viên là cá nhân, tổ chức tán thành Điều lệ và đủ điều kiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Câu 39: Thành viên chính thức hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quyết định được những nội dung nào?

Trả lời:

Theo khoản 3 Điều 39 Luật Hợp tác xã quy định, thành viên chính thức được quyết định Phương án sản xuất, kinh doanh; Bầu thành viên Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với tổ chức quản trị đầy đủ hoặc bầu Giám đốc đối với tổ chức quản trị rút gọn. Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc (Tổng giám đốc); Bầu thành viên Ban kiểm soát và Trưởng Ban kiểm soát đối với tổ chức quản trị đầy đủ hoặc bầu kiểm soát viên đối với tổ chức quản trị rút gọn; Người được ủy quyền đăng ký thành lập và thực hiện các nội dung khác có liên quan đến việc thành lập và tổ chức, hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Câu 40: Xin hỏi nội dung của Điều lệ Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 40 Luật Hợp tác xã đã quy định rõ các nội dung của Điều lệ Hợp tác xã như sau:

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính; biểu tượng (nếu có);
2. Ngành, nghề kinh doanh;
3. Điều kiện, thủ tục kết nạp thành viên;
4. Các trường hợp chấm dứt và thủ tục chấm dứt tư cách thành viên, trong đó quy định cụ thể về điều kiện chấm dứt tư cách thành viên, bao gồm:
 - a) Trường hợp khai trừ thành viên;
 - b) Mức độ thường xuyên sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc thời gian liên tục không góp sức lao động của thành viên chính thức;
 - c) Giá trị tối thiểu của sản phẩm, dịch vụ mà thành viên chính thức phải sử dụng;
5. Quyền, nghĩa vụ của thành viên;
6. Tổ chức quản trị; thẩm quyền của Đại hội thành viên; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), Ban kiểm soát đối với tổ

chức quản trị đầy đủ hoặc nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc, kiểm soát viên đối với tổ chức quản trị rút gọn;

7. Số lượng, chức danh và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật; phân chia quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật;

8. Vốn điều lệ; tăng, giảm vốn điều lệ; vốn góp tối thiểu, vốn góp tối đa, hình thức, thời hạn góp vốn; định giá tài sản góp vốn; trả lại một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn;

9. Phí thành viên trong trường hợp có thành viên liên kết không góp vốn;

10. Hình thức tổ chức Đại hội thành viên; cách thức biểu quyết tại Đại hội thành viên; cách thức bầu đại biểu tham dự và biểu quyết tại Đại hội thành viên trong trường hợp Đại hội thành viên tổ chức theo hình thức đại hội đại biểu;

11. Tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ tối thiểu;

12. Đầu tư, góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp, liên danh, liên kết với tổ chức kinh tế;

13. Lập quỹ; tỷ lệ trích lập quỹ; tỷ lệ, phương thức phân phối thu nhập;

14. Quản lý tài chính, sử dụng và xử lý tài sản, vốn, quỹ và khoản lỗ;

15. Nguyên tắc trả thù lao, tiền lương, tiền công, tiền thưởng và chế độ khác cho thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, người lao động;

16. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, cấp đổi, thu hồi Giấy chứng nhận phần vốn góp;

17. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung Điều lệ;

18. Biện pháp xử lý thành viên nợ quá hạn;

19. Xử lý vi phạm Điều lệ và nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.

Câu 41: Để đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cần làm thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 41 Luật Hợp tác xã năm 2023 quy định:

Đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và nghĩa vụ đăng ký, thông báo khác theo quy định của Luật này.

2. Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây:

- a) Bằng bản giấy nộp trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh;
- b) Bằng bản giấy qua dịch vụ bưu chính;
- c) Qua hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh.

3. Chính phủ quy định về cơ quan đăng ký kinh doanh, trình tự, thủ tục, liên thông trong đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Câu 42: Vậy làm sao để đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã?

Trả lời:

Theo Điều 42 Luật Hợp tác xã quy định về vấn đề này như sau:

1. Trước khi hoạt động, người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tại cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở chính.

2. Hồ sơ đăng ký thành lập bao gồm:

- a) Giấy đề nghị đăng ký thành lập;
- b) Điều lệ;
- c) Nghị quyết hội nghị thành lập;
- d) Danh sách thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn;

đ) Danh sách, số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật là người Việt Nam; danh sách, bản sao giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật là người nước ngoài;

e) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 30 của Luật này;

g) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tham gia thành lập bởi cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải kê khai đầy đủ, trung thực và chính xác các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Câu 43: Nội dung giấy đề nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cần có những gì?

Trả lời:

Theo Điều 43 Luật Hợp tác xã quy định Giấy đề nghị đăng ký thành lập bao gồm nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
2. Địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
3. Ngành, nghề kinh doanh;
4. Vốn điều lệ;
5. Số lượng thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn, trong đó nêu rõ thông tin thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;
6. Họ, tên, chữ ký, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số định danh cá nhân hoặc số giấy tờ pháp lý đối với người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
7. Thông tin đăng ký thuế.

Câu 44: Để được giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã cần những điều kiện nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 44 Luật Hợp tác xã 2023 quy định để có được giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã cần: Ngành, nghề đăng ký kinh doanh không bị cấm đầu tư kinh doanh; Có hồ sơ đăng ký hợp lệ; Tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật này; Nộp đủ lệ phí đăng ký theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định của Chính phủ. Khi cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật.

Câu 45: Xin hỏi thế nào là mã số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Trả lời:

Theo Điều 46 Luật Hợp tác xã 2023, Mã số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tạo bởi hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh, cấp cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi thành lập; Mỗi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một mã số duy nhất và không được sử dụng lại để cấp cho tổ chức khác; Mã số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được dùng để thực hiện nghĩa vụ về thuế, thủ tục hành chính và quyền, nghĩa vụ khác.

Câu 46: Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã cần làm những gì?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 47 Luật Hợp tác xã quy định:

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã khi thay đổi một trong các thông tin quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 45 của Luật này hoặc khi thay đổi vốn điều lệ từ 5% vốn điều lệ hoặc từ 01 tỷ đồng trở lên hoặc khi tổ chức lại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc thay đổi được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký thay đổi đến cơ quan đăng ký kinh doanh;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Câu 47: Việc đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài thực hiện theo trình tự nào?

Trả lời:

Theo khoản 2 Điều 47 quy định a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực, người đề nghị đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký thay đổi đến cơ quan đăng ký kinh doanh;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thay đổi, cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo nội dung bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Chính phủ quy định hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

Câu 48: Tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh được quy định trong Luật như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 50 Luật Hợp tác xã, tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh được quy định như sau:

1. Tên tiếng Việt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm hai thành tố theo thứ tự sau đây:

a) Tên của hợp tác xã được bắt đầu bằng cụm từ “Hợp tác xã”. Đối với Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã thì tên bắt đầu bằng cụm từ “Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã”. Tên của liên hiệp hợp tác xã được bắt đầu bằng cụm từ “Liên hiệp hợp tác xã”;

b) Tên riêng được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ F, J, Z, W, chữ số và ký hiệu.

2. Tên bằng tiếng nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là tên được dịch từ tên tiếng Việt sang một trong những tiếng nước ngoài hệ chữ Latinh. Khi dịch sang tiếng nước ngoài, tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể giữ nguyên hoặc dịch theo nghĩa tương ứng sang tiếng nước ngoài.

3. Tên viết tắt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được viết tắt từ tên tiếng Việt hoặc tên bằng tiếng nước ngoài.

4. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải bao gồm tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kèm theo cụm từ “Chi nhánh” đối với chi nhánh, cụm từ “Văn phòng đại diện” đối với văn phòng đại diện, cụm từ “Địa điểm kinh doanh” đối với địa điểm kinh doanh.

5. Việc đặt tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không được vi phạm quy định sau đây:

a) Đặt tên trùng hoặc tên gây nhầm lẫn với tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký trên phạm vi toàn quốc;

b) Đặt tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

c) Sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của hợp tác

xã, liên hiệp hợp tác xã, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó;

d) Sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

6. Tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện phải được đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh.

Câu 49: Trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt ở đâu theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Theo Điều 51 Luật Hợp tác xã quy định: Trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trên lãnh thổ Việt Nam là địa chỉ liên lạc của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xác định theo địa giới đơn vị hành chính.

Câu 50: Pháp luật Việt Nam quy định thế nào về con dấu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã?

Trả lời:

Theo Điều 52 Luật Hợp tác xã quy định:

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Việc quản lý và lưu giữ dấu được thực hiện theo quy định của Điều lệ hoặc quy chế do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc đơn vị khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dấu ban hành. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng dấu trong hoạt động theo quy định của pháp luật.

Câu 51: Cần làm những thủ tục gì để đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; thông báo địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã?

Trả lời:

Theo Điều 55 Luật Hợp tác xã 2023 quy định:

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có quyền thành lập một hoặc nhiều chi nhánh, văn phòng đại diện tại một địa phương theo địa giới đơn vị hành chính ở trong nước theo trình tự sau đây:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt chi nhánh, văn phòng đại diện;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có quyền thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải gửi hồ sơ thông báo tới cơ quan đăng ký kinh doanh nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính.

4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định địa điểm kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt địa điểm kinh doanh.

5. Chính phủ quy định hồ sơ đăng ký hoạt động; đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; thông báo địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Câu 52: Tổ chức quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm những thành phần nào?

Trả lời:

Theo Điều 56 Luật Hợp tác xã 2023 quy định:

1. Tổ chức quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm hai loại:
 - a) Tổ chức quản trị đầy đủ bao gồm Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), Ban kiểm soát. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc (Tổng giám đốc);
 - b) Tổ chức quản trị rút gọn bao gồm Đại hội thành viên, Giám đốc, kiểm soát viên.
2. Hợp tác xã quy mô nhỏ, vừa, lớn, liên hiệp hợp tác xã từ 10 thành viên trở lên phải tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ.
3. Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ, liên hiệp hợp tác xã dưới 10 thành viên có thể tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ hoặc tổ chức quản trị rút gọn.
4. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang tổ chức theo tổ chức quản trị rút gọn phát triển thành hợp tác xã quy mô nhỏ, vừa, lớn, liên hiệp hợp tác xã từ 10 thành viên trở lên thì Đại hội thành viên gần nhất phải quyết định việc chuyển sang tổ chức quản trị đầy đủ.

Câu 53: Thế nào là đại hội thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 57 Luật Hợp tác xã quy định Đại hội thành viên là cơ quan quyết định cao nhất của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Đại hội thành viên họp thường niên mỗi năm một lần và có thể họp bất thường. Trường hợp tổ chức theo tổ chức quản trị rút gọn, Đại hội thành viên họp định kỳ theo quy định của Điều lệ nhưng ít nhất 03 tháng một lần và có thể họp bất thường.

Câu 54: Đại hội thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tổ chức theo hình thức nào?

Trả lời:

Theo khoản 2, khoản 3 Điều 57 Luật Hợp tác xã, Đại hội thành viên được tổ chức dưới hình thức đại hội toàn thể hoặc đại hội đại biểu. Đại hội toàn thể bao gồm các thành viên chính thức tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội

thành viên. Đại hội đại biểu bao gồm các đại biểu đại diện cho các thành viên chính thức tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội thành viên. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tổng số thành viên chính thức từ 50 thành viên trở lên có thể tổ chức đại hội đại biểu.

Cuộc họp Đại hội thành viên có thể mời thành viên liên kết góp vốn, thành viên liên kết không góp vốn tham dự. Cuộc họp Đại hội thành viên có thể được tổ chức bằng hình thức họp trực tiếp, họp trực tuyến hoặc kết hợp giữa họp trực tiếp và họp trực tuyến.

Câu 55: Đại hội thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cần chuẩn bị những nội dung nào?

Trả lời:

Theo khoản 4 Điều 57 Luật Hợp tác xã, Cuộc họp Đại hội thành viên phải được ghi biên bản, có thể ghi âm, ghi hình để cung cấp cho các thành viên nếu có yêu cầu. Biên bản họp phải có chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký thì biên bản họp có hiệu lực nếu được trên 50% thành viên tham dự đồng ý ký; biên bản ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký. Người ký tên trong biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của biên bản họp.

Câu 56: Xin hỏi tiêu chuẩn đại biểu và trình tự, thủ tục bầu đại biểu tham dự đại hội đại biểu?

Trả lời:

Theo Điều 58 Luật Hợp tác xã 2023, tiêu chuẩn đại biểu tham dự đại hội đại biểu gồm:

1. Tiêu chuẩn đại biểu và trình tự, thủ tục bầu đại biểu tham dự đại hội đại biểu do Điều lệ quy định.

2. Số lượng đại biểu tham dự đại hội đại biểu do Điều lệ quy định nhưng phải bảo đảm yêu cầu sau đây:

a) Không được ít hơn 50% tổng số thành viên chính thức đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tổng số thành viên chính thức từ trên 50 đến 100 thành viên;

b) Không được ít hơn 30% tổng số thành viên chính thức đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tổng số thành viên chính thức từ trên 100 đến 300 thành viên;

c) Không được ít hơn 20% tổng số thành viên chính thức đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tổng số thành viên chính thức từ trên 300 đến 1.000 thành viên;

d) Không được ít hơn 200 đại biểu đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tổng số thành viên chính thức trên 1.000 thành viên.

3. Đại biểu tham dự đại hội đại biểu phải thể hiện được ý kiến, nguyện vọng và có trách nhiệm thông tin về kết quả đại hội cho tất cả thành viên mà mình đại diện.

Câu 57: Thành viên, đại biểu được xác định là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội thành viên trong trường hợp nào?

Trả lời:

Theo Điều 61 Luật Hợp tác xã, Thành viên, đại biểu được xác định là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội thành viên trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Tham dự và biểu quyết bằng hình thức trực tuyến;
- c) Đã ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp.

Câu 58: Các nội dung nào được Đại hội thành viên thông qua khi có ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết tán thành của thành viên, đại biểu tham dự và biểu quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Hợp tác xã 2023?

Trả lời:

Theo khoản 2 Điều 61 Luật Hợp tác xã: Các nội dung sau đây được Đại hội thành viên thông qua khi có ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết tán thành của thành viên, đại biểu tham dự và biểu quyết theo quy định tại khoản 1 Điều này:

- a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ;

b) Quyết định việc đầu tư hoặc bán tài sản chung được chia có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất; quyết định việc đầu tư hoặc bán tài sản chung không chia;

c) Thay đổi tổ chức quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Tổ chức lại, giải thể, phá sản hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Câu 59: Điều kiện trở thành thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, kế toán?

Trả lời:

Theo Điều 62 Luật Hợp tác xã 2023 quy định:

1. Thành viên Hội đồng quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải đáp ứng các điều kiện sau đây: Là thành viên chính thức hoặc là người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của tổ chức là thành viên chính thức; Không đồng thời là thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Không được là người có quan hệ gia đình với thành viên khác của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Giám đốc (Tổng giám đốc) của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải đáp ứng các điều kiện sau đây: Là thành viên chính thức hoặc là người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của tổ chức là thành viên chính thức. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ có thể thuê Giám đốc (Tổng giám đốc) theo quyết định của Đại hội thành viên. Không đồng thời là thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Không được là người có quan hệ gia đình với thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải đáp ứng các điều kiện sau đây: Là thành viên chính thức hoặc là người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của tổ chức là thành viên chính thức; Không đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng

giám đốc), kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Không được là người có quan hệ gia đình với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên khác của Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, Giám đốc (Tổng giám đốc), kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên: Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

5. Kế toán trưởng, người làm kế toán phải có chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Câu 60: Trường hợp nào thì miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc chấm dứt hợp đồng lao động đối với người giữ các chức danh trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã?

Trả lời:

Theo Điều 63 Luật Hợp tác xã, Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, Giám đốc (Tổng giám đốc) bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc chấm dứt hợp đồng lao động nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Không còn đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 62 của Luật này;
- b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
- c) Bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;
- d) Tổ chức mà Giám đốc (Tổng giám đốc), thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên là người đại diện bị mất tư cách pháp nhân hoặc bị chấm dứt tồn tại, giải thể, phá sản;
- đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và hợp đồng lao động.

Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc chấm dứt hợp đồng lao động phải chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.

Câu 61: Pháp luật Việt Nam quy định thế nào về tài sản góp vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã?

Trả lời:

Theo Điều 73 Luật Hợp tác xã 2023 quy định như sau về tài sản vốn góp:

1. Tài sản góp vốn là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, tài sản khác, quyền khác định giá được bằng Đồng Việt Nam.

2. Chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp hoặc có quyền sử dụng quyền tài sản hợp pháp, quyền khác quy định tại khoản 1 Điều này có quyền góp vốn theo quy định của pháp luật.

3. Đối với tài sản là quyền sử dụng đất, phương tiện vận tải, tài sản khác thì cá nhân, tổ chức có thể lựa chọn góp vốn bằng tài sản đó hoặc thỏa thuận cho phép hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hưởng quyền khác đối với tài sản đó theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về dân sự.

4. Thành viên có thể dùng tài sản để tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông qua hợp đồng hợp tác, hợp đồng liên kết với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trong trường hợp này, tài sản đó không phải là tài sản góp vốn và không phải chuyển quyền sở hữu cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Câu 62: Việc tăng, giảm vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quy định thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 78 Luật Hợp tác xã 2023, Vốn điều lệ tăng nếu tăng phần vốn góp của thành viên; Tiếp nhận phần vốn góp của thành viên mới.

Vốn điều lệ giảm nếu thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ phần vốn góp đã cam kết khi quá thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 74 của Luật này;

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trả lại một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp cho thành viên.

Câu 63: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được giảm vốn điều lệ khi nào?

Trả lời:

Theo khoản 3 Điều 78 Luật Hợp tác xã 2023, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chỉ được giảm vốn điều lệ khi bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả phần vốn góp cho thành viên.

Câu 64: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có được huy động vốn, tiếp nhận các khoản tài trợ không?

Trả lời:

Theo Điều 79 Luật Hợp tác xã 2023 quy định:

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ưu tiên huy động vốn từ thành viên để đầu tư, mở rộng sản xuất, kinh doanh trên cơ sở thỏa thuận với thành viên.

2. Trường hợp huy động vốn từ thành viên chưa đáp ứng đủ nhu cầu thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã huy động vốn từ các nguồn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp nhận các khoản hỗ trợ của Nhà nước thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc quản lý các khoản hỗ trợ của Nhà nước được thực hiện như sau:

a) Khoản hỗ trợ của Nhà nước có quy định đưa vào tài sản chung không chia thì được xác định là tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Khoản hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại được tính vào số nợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Khoản hỗ trợ của Nhà nước không thuộc điểm a và điểm b khoản này thì được quản lý theo quy định của Điều lệ.

4. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản tặng cho, tài trợ hợp pháp của cá nhân, tổ chức theo thỏa thuận phù hợp

với quy định của pháp luật. Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản tặng cho, tài trợ có yếu tố nước ngoài phải phù hợp với quy định của pháp luật, thỏa thuận quốc tế và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Câu 65: Thế nào là Vốn hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã?

Trả lời:

Theo Điều 80 Luật Hợp tác xã, Vốn hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm phần vốn góp của thành viên chính thức và thành viên liên kết góp vốn, phí thành viên, vốn huy động, vốn tích lũy, quỹ chung không chia, quỹ khác và nguồn thu hợp pháp khác. Việc quản lý, sử dụng vốn hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Câu 66: Tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hình thành từ nguồn nào?

Trả lời:

Theo Điều 88 Luật Hợp tác xã 2023 quy định Tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hình thành từ nguồn Phần vốn góp của thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn, phí thành viên; Vốn huy động của thành viên và vốn huy động khác; Vốn, tài sản được hình thành trong quá trình hoạt động; Khoản hỗ trợ của Nhà nước và khoản tặng cho, tài trợ hợp pháp của cá nhân, tổ chức khác.

Câu 67: Theo pháp luật Việt Nam, việc xử lý các khoản lỗ, khoản nợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã diễn ra như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 89 Luật Hợp tác xã 2023, Kết thúc năm tài chính, nếu phát sinh lỗ thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện chuyển lỗ theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Các khoản nợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xử lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Câu 68: Trong trường hợp tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cần những thủ tục nào?

Trả lời:

Theo Điều 93 Luật Hợp tác xã quy định: Đại hội thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách thông qua nghị quyết tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật này và Điều lệ.

Nghị quyết tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm nội dung chủ yếu sau đây: tên, địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách; tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tách; phương án sử dụng lao động; nguyên tắc, cách thức và thủ tục chuyển một phần tài sản, quyền, nghĩa vụ từ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách sang hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tách, bao gồm cả quỹ chung không chia, tài sản chung không chia; thời hạn thực hiện tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Nghị quyết tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được gửi đến tất cả chủ nợ, thông báo cho người lao động, Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua nghị quyết; Việc đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tách thực hiện theo quy định tại Điều 41 và Điều 42 của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tách bao gồm tài liệu quy định tại các điểm a, b, d, đ, e và g khoản 2 Điều 42 của Luật này và nghị quyết tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Việc đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách thực hiện theo quy định tại các điều 41, 47 và 48 của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ phải kèm theo nghị quyết tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Câu 69: Vậy thủ tục hợp nhất hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quy định như thế nào trong luật?

Trả lời:

Theo khoản 2 Điều 94 Luật Hợp tác xã quy định:

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị hợp nhất chuẩn bị dự thảo hợp đồng hợp nhất, dự thảo Điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất. Hợp đồng

hợp nhất phải bao gồm nội dung chủ yếu sau đây: tên, địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị hợp nhất; tên, địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất; phương án sử dụng lao động; phương án xử lý các khoản nợ; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản bao gồm cả quỹ chung không chia, tài sản chung không chia; thời hạn, thủ tục chuyển đổi vốn góp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị hợp nhất thành vốn góp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất; thời hạn thực hiện hợp nhất; Đại hội thành viên của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị hợp nhất thông qua hợp đồng hợp nhất, Điều lệ, quyết định tổ chức quản trị, bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; Hợp đồng hợp nhất phải được gửi đến tất cả chủ nợ, thông báo cho người lao động, Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua; Việc đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất thực hiện theo quy định tại Điều 41 và Điều 42 của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất bao gồm tài liệu quy định tại các điểm a, b, d, đ, e và g khoản 2 Điều 42 của Luật này và hợp đồng hợp nhất, nghị quyết thông qua hợp đồng hợp nhất của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị hợp nhất.

Câu 70: Cơ quan nào đủ thẩm quyền để yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm dừng hoặc chấm dứt kinh doanh?

Trả lời:

Theo khoản 2 Điều 96 Luật Hợp tác xã quy định:

Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a, Tạm ngừng hoặc chấm dứt kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài khi phát hiện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không có đủ điều kiện tương ứng theo quy định của pháp luật;

b, Tạm ngừng kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, môi trường và quy định của pháp luật có liên quan;

c, Đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh một hoặc một số ngành, nghề kinh doanh hoặc trong một số lĩnh vực theo quyết định của Tòa án.